

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố Bảng giá ca máy và thiết bị thi công
trong lĩnh vực xây dựng trên địa bàn thành phố Hà Nội**

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG HÀ NỘI

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu Kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

Căn cứ văn bản số 3774/UBND-KT ngày 29/10/2021 về việc thực hiện Nghị định số 10/2021/NĐ-CP và các Thông tư của Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện nghị định số 10/2021/NĐ-CP trên địa bàn Thành phố Hà Nội

Trên cơ sở nội dung thống nhất liên ngành: Xây dựng, Tài chính, Lao động, Thương binh và Xã hội, Giao thông vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công thương, Đơn vị tư vấn tại cuộc họp ngày 17/12/2021;

Căn cứ Quyết định số 1265/QĐ-SXD ngày 31/12/2021 của Sở Xây dựng về việc công bố Đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn Thành phố Hà Nội;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Kinh tế và Vật liệu xây dựng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn thành phố Hà Nội kèm theo Quyết định này, để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan làm cơ sở xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng trên địa



bản thành phố Hà Nội (Chi tiết tại phụ lục kèm theo Quyết định này).

1. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng thuộc các dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công và các dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP) áp dụng đơn giá các máy và thiết bị thi công xây dựng theo Quyết định này.

2. Khuyến khích các dự án sử dụng nguồn vốn khác tham khảo Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng tại Quyết định này để xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Việc chuyển tiếp được thực hiện theo quy định tại Điều 44 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí xây dựng và các quy định khác có liên quan.

Điều 3. Chánh Văn phòng; Trưởng các phòng, đơn vị thuộc Sở và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- UBND Thành phố (để b/c);
- Bộ Xây dựng (để b/c);
- Đ/c Giám đốc Sở Xây dựng (để b/c);
- Các Sở, ngành trực thuộc UBND TP;
- UBND các Quận, Huyện,;
- Lưu: VT, KTXD (ĐT Anh, 20b).



Mạc Đình Minh

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI
SỞ XÂY DỰNG

**GIÁ CA MÁY VÀ
THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG**

*(Kèm theo Quyết định số 1166/QĐ-SXD ngày 31 tháng 12 năm
2021 của Sở Xây dựng Hà Nội)*

NĂM 2021

THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG GIÁ MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

(Kèm theo Quyết định số 12.66./QĐ-SXD ngày 24/12/2021 của Sở Xây dựng Hà Nội)

I. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng (sau đây gọi là giá ca máy) là mức chi phí bình quân cho một ca làm việc theo quy định của máy và thiết bị thi công xây dựng. Giá ca máy gồm toàn bộ hoặc một số khoản mục chi phí như chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nhiên liệu, năng lượng, chi phí nhân công điều khiển và chi phí khác.

2. Giá ca máy được xác định với các loại máy và thiết bị thi công đang được sử dụng phổ biến để thi công các công trình trên địa bàn thành phố Hà Nội trong điều kiện làm việc bình thường.

3. Giá ca máy của công trình cụ thể được xác định theo loại máy thi công xây dựng sử dụng (hoặc dự kiến sử dụng) để thi công xây dựng công trình phù hợp với thiết kế tổ chức xây dựng, biện pháp thi công xây dựng, tiến độ thi công xây dựng công trình và mặt bằng giá tại khu vực xây dựng công trình.

4. Đối với những máy và thiết bị thi công chưa có quy định trong bảng giá này hoặc đã có nhưng chưa phù hợp với yêu cầu sử dụng và điều kiện thi công của công trình, dự án, chủ đầu tư tổ chức khảo sát, xác định giá ca máy và thiết bị thi công theo phương pháp quy định tại Phụ lục V - Thông tư số 13/2021/TT-BXD. Đối những máy và thiết bị thi công có trong Phụ lục V - Thông tư số 13/2021/TT-BXD chưa được lập trong bộ đơn giá này, chủ đầu tư, các đơn vị lập chi phí có thể tham khảo bảng định mức các hao phí, các dữ liệu cơ bản, kết hợp với áp dụng đơn giá nhân công, giá nhiên liệu, năng lượng và nguyên giá máy phù hợp tại thời điểm xác định giá ca máy và thiết bị thi công.

5. Bảng giá ca máy được xác định cho các vùng, khu vực trên địa bàn thành phố Hà Nội có sự khác biệt về tiền lương nhân công điều khiển máy, cụ thể:

- Vùng I – Khu vực 1: gồm các địa bàn Quận Hoàn Kiếm, Ba Đình, Đống Đa, Hai Bà Trưng, Bắc Từ Liêm, Nam Từ Liêm, Cầu Giấy, Hoàng Mai, Thanh Xuân, Long Biên, Tây Hồ, Hà Đông, huyện Thanh Trì, huyện Gia Lâm;

- Vùng I – Khu vực 2: gồm các địa bàn Huyện Chương Mỹ, Thường Tín, Đông Anh, Sóc Sơn, Thanh Oai, Hoài Đức, Quốc Oai, Thạch Thất, Mê Linh, Thị xã Sơn Tây;

- Vùng II: gồm các địa bàn Huyện Đan Phượng, Phú Xuyên, Phúc Thọ, Ứng Hòa, Mỹ Đức, Ba Vì.

6. Giá ca máy được xác định theo phương pháp hướng dẫn tại Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021, bao gồm các thành phần chi phí sau:

a. Chi phí khấu hao: Là khoản chi phí về hao mòn của máy giảm dần giá trị sử dụng và giá trị của máy do tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh, do bảo mòn của tự nhiên. Chi phí khấu hao được xác định theo hướng dẫn tại khoản 1 mục III Phụ lục số V Thông tư 13/2021/TT-BXD. Trong đó nguyên giá máy theo nguyên giá máy tham chiếu của Bộ Xây dựng tại mục V Phụ lục số V Thông tư số 13/2021/TT-BXD.

b. Chi phí sửa chữa: Là các khoản chi phí để bảo dưỡng, sửa chữa máy định kỳ, sửa chữa máy đột xuất trong quá trình sử dụng máy nhằm duy trì và khôi phục năng lực hoạt động tiêu chuẩn của máy. Chi phí sửa chữa máy chưa bao gồm chi phí thay thế các loại phụ tùng thuộc bộ phận công tác của máy có giá trị lớn mà sự hao mòn của chúng phụ thuộc chủ yếu tính chất của đối tượng công tác. Chi phí sửa chữa được xác định theo hướng dẫn tại khoản 2 mục III Phụ lục số V Thông tư 13/2021/TT-BXD.

c. Chi phí nhiên liệu, năng lượng: là khoản chi phí về nhiên liệu, năng lượng nhằm tạo ra động lực cho máy hoạt động (xăng, dầu, điện) và các nhiên liệu phụ như dầu mỡ bôi trơn, dầu chuyển động... Chi phí nhiên liệu, năng lượng được xác định theo hướng dẫn tại khoản 3 mục III Phụ lục số V Thông tư 13/2021/TT-BXD. Giá nhiên liệu, năng lượng tính trong giá ca máy là giá thị trường tại thời điểm lập đơn giá, chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng. Cụ thể:

+ Giá điện: 1.685 đ/kWh.

(Quyết định số 648/QĐ-BCT ngày 20/3/2019 của Bộ Công thương về điều chỉnh mức giá bán lẻ bình quân và quy định giá bán điện).

+ Giá xăng RON 92-II: 21.727 đồng/lít;

+ Giá dầu diesel (0,05S-II): 16.709 đồng/lít;

(Thông cáo báo chí số 29/2021/PLX-TCBC ngày 05/12/2021 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam Petrolimex)

Hệ số chi phí nhiên liệu phụ cho một ca máy làm việc, được xác định theo từng loại máy và điều kiện cụ thể của công trình. Hệ số chi phí nhiên liệu phụ có giá trị bình quân như sau:

+ Máy và thiết bị chạy động cơ xăng: 1,02;

+ Máy và thiết bị chạy động cơ diesel: 1,03;

+ Máy và thiết bị chạy động cơ điện: 1,05.

d. Chi phí nhân công điều khiển trong một ca máy được xác định trên cơ sở các quy định về số lượng, thành phần, nhóm, cấp bậc công nhân điều khiển máy theo quy trình vận hành máy tại khoản 4 mục III và mục V Phụ lục số V Thông tư 13/2021/TT-BXD; đơn giá ngày công tương ứng với cấp bậc công nhân điều khiển máy theo Quyết định số 1266../QĐ-SXD ngày 31/12/2021 của Sở Xây dựng Hà Nội về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn thành phố Hà Nội.

Riêng nhân công điều khiển của máy và thiết bị chuyên dùng khảo sát, thí nghiệm đã được tính trong chi phí nhân công khảo sát xây dựng, thí nghiệm.

e. Chi phí khác: là các khoản chi phí cần thiết đảm bảo để máy hoạt động bình thường, có hiệu quả tại công trình, gồm bảo hiểm máy, thiết bị trong quá trình sử dụng; bảo quản máy và phục vụ cho công tác bảo dưỡng kỹ thuật trong bảo quản máy; đăng kiểm các loại; di chuyển máy trong nội bộ công trình và các khoản chi phí có liên quan trực tiếp đến quản lý máy và sử dụng máy tại công trình chưa được tính trong các nội dung chi phí khác trong giá xây dựng công trình, dự toán xây dựng. Chi phí khác được xác định theo hướng dẫn tại khoản 5 mục III Phụ lục số V Thông tư 13/2021/TT-BXD.

7. Giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng chưa bao gồm các chi phí nhà bao che cho máy, nền móng máy, hệ thống cấp điện, khí nén, hệ thống cấp nước tại hiện trường; chi phí lắp đặt, tháo dỡ trạm trộn bê tông xi măng, trạm trộn bê tông nhựa, cần trục di chuyển trên ray và các loại thiết bị khác có tính chất tương tự. Các chi phí này được xác định bằng dự toán phù hợp với thiết kế, biện pháp thi công xây dựng và điều kiện đặc thù của công trình.

II. CƠ SỞ XÁC ĐỊNH GIÁ CA MÁY

- Luật Xây dựng số 50/2021/QH13 ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

- Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu Kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

- Quyết định số 648/QĐ-BCT ngày 20/3/2019 của Bộ Công thương về điều chỉnh mức giá bán lẻ bình quân và quy định giá bán điện;

- Quyết định số 1266../QĐ-SXD ngày 31/12/2021 của Sở Xây dựng Hà Nội về việc công bố giá nhân công xây dựng trên địa bàn thành phố Hà Nội;

- Thông cáo báo chí số 29/2021/PLX-TCBC ngày 05/12/2021 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam Petrolimex;

III. KẾT CẤU ĐƠN GIÁ CA MÁY

Tập đơn giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng được tính toán cho 3 vùng trên địa bàn thành phố Hà Nội có sự khác biệt về tiền lương nhân công điều khiển máy, được trình bày theo từng loại máy với các thành phần chi phí: Chi phí nhiên liệu, năng lượng; Chi phí nhân công điều khiển máy; Giá ca máy;

Phần I - Quyết định của Sở Xây dựng Hà Nội về việc công bố đơn giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng công trình thành phố Hà Nội;

Phần II - Thuyết minh và hướng dẫn áp dụng đơn giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng

Phần III - Chi tiết Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng.

Phần IV - Chi tiết Bảng giá ca máy và thiết bị chuyên dùng khảo sát, thí nghiệm.

Phần V - Bảng đơn giá nhân công để tính đơn giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng

IV. HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG

1. Giá ca máy là cơ sở để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý chi phí đầu tư xây dựng các dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công và dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP) theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng. Khuyến khích các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng của các dự án sử dụng nguồn vốn khác áp dụng giá ca máy này.

2. Giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng. Khi xác định đơn giá xây dựng công trình để lập dự toán xây dựng công trình trên cơ sở định mức kinh tế - kỹ thuật do Bộ Xây dựng, Sở Xây dựng Hà Nội công bố, bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng này thì tại thời điểm lập dự toán được bổ sung, điều chỉnh khoản chi phí sau:

- Chi phí nhiên liệu được bổ sung chênh lệch giữa giá nhiên liệu tại thời điểm lập dự toán và giá nhiên liệu được chọn để tính toán giá ca máy do Sở Xây dựng công bố;

V. XỬ LÝ CHUYÊN TIẾP

- Đối với công trình, hạng mục công trình chưa phê duyệt dự toán thì xác định chi phí giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng theo Quyết định này.

Đối với công trình, hạng mục công trình đã phê duyệt dự toán trước ngày Quyết định này có hiệu lực nhưng chưa tổ chức lựa chọn nhà thầu hoặc đang tổ chức lựa chọn nhà thầu nhưng chưa đóng thầu thì Chủ đầu tư cập nhật dự toán giá ca máy và thiết bị thi công theo Quyết định này.

Đối với các gói thầu đã đóng thầu, đã ký hợp đồng trước ngày Quyết định này có hiệu lực thì thực hiện theo nội dung hồ sơ mời thầu, hồ sơ dự thầu, nội dung hợp đồng đã ký kết.

- Trong quá trình sử dụng tập đơn giá ca máy và thiết bị thi công xây Thành phố Hà Nội, nếu gặp vướng mắc đề nghị các đơn vị phản ánh về Sở Xây dựng Hà Nội để nghiên cứu, xem xét giải quyết.

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG THÀNH PHỐ HÀ NỘI

(Kèm theo Quyết định số 186/QĐ-SXD ngày 31/12/2021 của Sở Xây dựng Thành phố Hà Nội)

STT	Mã hiệu DM	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Chi phí nhiên liệu	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhân công thợ điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác	Định mức nhiên liệu	Loại nhiên liệu				Vùng I - Khu vực 1	Vùng I - Khu vực 2	Vùng II	Vùng I - Khu vực 1	Vùng I - Khu vực 2	Vùng II
	M101.000	MÁY THI CÔNG ĐÁT VÀ LU LÊN															
	M101.010	Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu:															
1	M101.0101	0,40 m ³	280	17	5,8	5	43	lít diesel	740.046	1x4/7	809.944	273.310	247.122	236.149	1.768.339	1.742.151	1.731.178
2	M101.0102	0,50 m ³	280	17	5,8	5	51	lít diesel	877.729	1x4/7	952.186	273.310	247.122	236.149	2.038.612	2.012.424	2.001.451
3	M101.0103	0,65 m ³	280	17	5,8	5	59	lít diesel	1.015.411	1x4/7	1.075.609	273.310	247.122	236.149	2.291.343	2.265.155	2.254.182
4	M101.0104	0,80 m ³	280	17	5,8	5	65	lít diesel	1.118.674	1x4/7	1.183.203	273.310	247.122	236.149	2.494.898	2.468.710	2.457.737
5	M101.0105	1,25 m ³	280	17	5,8	5	83	lít diesel	1.428.460	1x4/7	1.863.636	273.310	247.122	236.149	3.438.945	3.412.757	3.401.784
6	M101.0106	1,60 m ³	280	16	5,5	5	113	lít diesel	1.944.771	1x4/7	2.244.200	273.310	247.122	236.149	4.213.816	4.187.628	4.176.655
7	M101.0107	2,30 m ³	280	16	5,5	5	138	lít diesel	2.375.030	1x4/7	3.258.264	273.310	247.122	236.149	5.545.868	5.519.680	5.508.707
8	M101.0108	3,60 m ³	300	14	4	5	199	lít diesel	3.424.862	1x4/7	6.504.000	273.310	247.122	236.149	8.381.052	8.354.864	8.343.891
9	M101.0115	Máy đào 1,25 m ³ gầu đầu búa thủy lực hàm kẹp	280	17	5,8	5	83	lít diesel	1.428.460	1x4/7	2.150.000	273.310	247.122	236.149	3.705.877	3.679.689	3.668.716
10	M101.0116	Máy đào 1,60 m ³ gầu đầu búa thủy lực	300	16	5,5	5	113	lít diesel	1.944.771	1x4/7	2.530.564	273.310	247.122	236.149	4.318.449	4.292.261	4.281.288
	M101.020	Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu:															
11	M101.0201	0,8 m ³	260	17	5,4	5	57	lít diesel	980.991	1x4/7	1.172.647	273.310	247.122	236.149	2.413.417	2.387.229	2.376.256
12	M101.0202	1,25 m ³	260	17	4,7	5	73	lít diesel	1.256.357	1x4/7	2.084.693	273.310	247.122	236.149	3.534.179	3.507.991	3.497.018
	M101.030	Máy đào gầu ngược (gầu dây) - dung tích gầu:															
13	M101.0301	0,40 m ³	260	17	5,8	5	59	lít diesel	1.015.411	1x5/7	1.080.697	321.347	290.555	277.655	2.421.612	2.390.820	2.377.920
14	M101.0302	0,65 m ³	260	17	5,8	5	65	lít diesel	1.118.674	1x5/7	1.188.698	321.347	290.555	277.655	2.633.291	2.602.499	2.589.599
15	M101.0303	1,20 m ³	260	16	5,5	5	113	lít diesel	1.944.771	1x5/7	2.208.172	321.347	290.555	277.655	4.380.867	4.350.075	4.337.175
16	M101.0304	1,60 m ³	260	16	5,5	5	128	lít diesel	2.202.927	1x5/7	2.806.763	321.347	290.555	277.655	5.212.289	5.181.497	5.168.597
17	M101.0305	2,30 m ³	260	16	5,5	5	164	lít diesel	2.822.500	1x5/7	3.732.682	321.347	290.555	277.655	6.718.607	6.687.815	6.674.915
	M101.040	Máy xúc lật - dung tích gầu:															
18	M101.0401	0,65 m ³	280	16	4,8	5	29	lít diesel	499.101	1x4/7	690.656	273.310	247.122	236.149	1.369.335	1.343.147	1.332.174
19	M101.0402	0,9 m ³	280	16	4,8	5	39	lít diesel	671.204	1x4/7	911.473	273.310	247.122	236.149	1.732.287	1.706.099	1.695.126
20	M101.0403	1,25 m ³	280	16	4,8	5	47	lít diesel	808.887	1x4/7	1.061.665	273.310	247.122	236.149	1.999.779	1.973.591	1.962.618
21	M101.0404	1,6m ³ + 1,65 m ³	280	16	4,8	5	75	lít diesel	1.290.777	1x4/7	1.362.509	273.310	247.122	236.149	2.741.684	2.715.496	2.704.523
22	M101.0405	2,30 m ³	280	14	4,4	5	95	lít diesel	1.634.985	1x4/7	1.769.175	273.310	247.122	236.149	3.298.361	3.272.173	3.261.200
23	M101.0406	3,20 m ³	280	14	3,8	5	134	lít diesel	2.306.189	1x4/7	3.282.220	273.310	247.122	236.149	5.088.053	5.061.865	5.050.892
	M101.050	Máy ủi - công suất:															
24	M101.0501	75 cv	280	18	6	5	38	lít diesel	653.994	1x4/7	496.093	273.310	247.122	236.149	1.409.223	1.383.035	1.372.062
25	M101.0502	100 cv	280	14	5,8	5	44	lít diesel	757.256	1x4/7	792.756	273.310	247.122	236.149	1.693.084	1.666.896	1.655.923
26	M101.0503	110 cv	280	14	5,8	5	46	lít diesel	791.677	1x4/7	851.855	273.310	247.122	236.149	1.776.894	1.750.706	1.739.733
27	M101.0504	140 cv	280	14	5,8	5	59	lít diesel	1.015.411	1x4/7	1.366.980	273.310	247.122	236.149	2.431.126	2.404.938	2.393.965
28	M101.0505	180 cv	280	14	5,5	5	76	lít diesel	1.307.988	1x4/7	1.753.811	273.310	247.122	236.149	3.028.192	3.002.004	2.991.031
29	M101.0506	240 cv	280	13	5,2	5	94	lít diesel	1.617.774	1x4/7	2.203.242	273.310	247.122	236.149	3.614.334	3.588.146	3.577.173
30	M101.0507	320 cv	280	12	4,1	5	125	lít diesel	2.151.295	1x4/7	3.710.784	273.310	247.122	236.149	5.061.913	5.035.725	5.024.752

STT	Mã hiệu DM	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nhiên liệu, năng lượng (tấn)		Chi phí nhiên liệu	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhân công thợ điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác	Định mức nhiên liệu	Loại nhiên liệu				Vùng I - Khu vực 1	Vùng I - Khu vực 2	Vùng II	Vùng I - Khu vực 1	Vùng I - Khu vực 2	Vùng II
	M101.0600	Máy cạp tự hành - dung tích thùng:															
31	M101.0601	9 m ³	280	14	4,2	5	132	lít diesel	2.271.768	1x6/7	1.727.900	380.978	344.473	329.178	3.998.040	3.961.535	3.946.240
32	M101.0602	16 m ³	280	14	4	5	154	lít diesel	2.650.396	1x6/7	2.631.577	380.978	344.473	329.178	5.061.448	5.024.943	5.009.648
33	M101.0603	25 m ³	280	13	4	5	182	lít diesel	3.132.286	1x6/7	3.289.328	380.978	344.473	329.178	5.945.017	5.908.512	5.893.217
	M101.0700	Máy san tự hành - công suất:															
34	M101.0701	110 cv	230	15	3,6	5	39	lít diesel	671.204	1x5/7	1.022.799	321.347	290.555	277.655	1.975.328	1.944.536	1.931.636
35	M101.0702	140 cv	230	14	3,08	5	44	lít diesel	737.256	1x5/7	1.370.764	321.347	290.555	277.655	2.311.099	2.280.307	2.267.407
36	M101.0703	180 cv	250	14	3,1	5	54	lít diesel	929.360	1x5/7	1.713.454	321.347	290.555	277.655	2.669.447	2.638.655	2.625.755
	M101.0800	Máy đầm đất cầm tay - trọng lượng:															
37	M101.0801	50 kg	200	20	5,4	4	3	lít xăng	66.485	1x3/7	26.484	230.243	208.181	198.938	335.660	313.598	304.355
38	M101.0802	60 kg	200	20	5,4	4	3,5	lít xăng	77.566	1x3/7	33.134	230.243	208.181	198.938	353.203	331.141	321.898
39	M101.0803	70 kg	200	20	5,4	4	4	lít xăng	88.647	1x3/7	35.771	230.243	208.181	198.938	367.897	345.835	336.592
40	M101.0804	80 kg	200	20	5,4	4	5	lít xăng	110.809	1x3/7	37.663	230.243	208.181	198.938	392.650	370.588	361.345
	M101.0900	Máy lu bánh hơi tự hành - trọng lượng tịnh:															
41	M101.0901	9 t	270	15	4,3	5	34	lít diesel	585.152	1x4/7	611.661	273.310	247.122	236.149	1.374.976	1.348.788	1.337.815
42	M101.0902	16 t	270	15	4,3	5	38	lít diesel	653.994	1x4/7	695.012	273.310	247.122	236.149	1.514.203	1.488.015	1.477.042
43	M101.0903	18 t	270	14	4,3	5	42	lít diesel	722.835	1x4/7	765.981	273.310	247.122	236.149	1.617.441	1.591.253	1.580.280
44	M101.0904	25 t	270	14	4,3	5	55	lít diesel	946.570	1x4/7	873.524	273.310	247.122	236.149	1.921.934	1.895.746	1.884.773
	M101.1000	Máy lu rung tự hành - trọng lượng tịnh:															
45	M101.1001	8 t	270	14	4,6	5	19	lít diesel	326.997	1x4/7	778.593	273.310	247.122	236.149	1.240.483	1.214.295	1.203.322
46	M101.1002	12 t	270	14	4,6	5	27	lít diesel	464.680	1x4/7	1.008.000	273.310	247.122	236.149	1.566.790	1.540.602	1.529.629
47	M101.1003	15 t	270	14	4,3	5	39	lít diesel	671.204	1x4/7	1.268.266	273.310	247.122	236.149	1.973.219	1.947.031	1.936.058
48	M101.1004	18 t	270	14	4,3	5	53	lít diesel	912.149	1x4/7	1.484.153	273.310	247.122	236.149	2.389.272	2.363.084	2.352.111
49	M101.1005	20 t	270	14	4,3	5	61	lít diesel	1.049.832	1x4/7	1.535.452	273.310	247.122	236.149	2.568.564	2.542.376	2.531.403
50	M101.1006	25 t	270	14	3,7	5	67	lít diesel	1.153.094	1x4/7	1.668.970	273.310	247.122	236.149	2.743.036	2.716.848	2.705.875
	M101.1100	Máy lu bánh thép tự hành - trọng lượng tịnh:															
51	M101.1101	6,0 t	270	15	2,9	5	20	lít diesel	344.207	1x4/7	310.973	273.310	247.122	236.149	863.992	837.804	826.831
52	M101.1102	8,5 t - 9,0 t	270	15	2,9	5	24	lít diesel	413.049	1x4/7	365.850	273.310	247.122	236.149	976.329	950.141	939.168
53	M101.1103	10 t	270	15	2,9	5	26	lít diesel	447.469	1x4/7	476.144	273.310	247.122	236.149	1.098.168	1.071.980	1.061.007
54	M101.1104	12 t	270	15	2,9	5	32	lít diesel	550.732	1x4/7	516.960	273.310	247.122	236.149	1.233.780	1.207.592	1.196.619
55	M101.1105	16,0 t	270	15	2,9	5	37	lít diesel	636.783	1x4/7	534.828	273.310	247.122	236.149	1.333.994	1.307.806	1.296.833
56	M101.1106	25,0 t	270	15	2,9	5	47	lít diesel	808.887	1x4/7	601.429	273.310	247.122	236.149	1.558.885	1.532.697	1.521.724
	M101.1200	Máy lu chân cừu tự hành - trọng lượng tịnh:															
57	M101.1201	12 t	270	15	3,6	5	29	lít diesel	499.101	1x4/7	1.073.429	273.310	247.122	236.149	1.651.032	1.624.844	1.613.871
58	M101.1202	20 t	270	15	3,6	5	61	lít diesel	1.049.832	1x4/7	1.610.452	273.310	247.122	236.149	2.641.327	2.615.139	2.604.166

STT	Mã hiệu DM	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Chi phí nhiên liệu	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhân công thợ điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác	Định mức nhiên liệu	Loại nhiên liệu				Vùng I - Khu vực 1	Vùng I - Khu vực 2	Vùng II	Vùng I - Khu vực 1	Vùng I - Khu vực 2	Vùng II
	M102.0000	MÁY NÀNG CHUYÊN															
	M102.0100	Cần trục ô tô - sức nâng:															
59	M102.0101	3 t	250	9	5,1	5	25	lít diesel	430.259	1x1/4+1x3/4 lái xe	645.827	512.088	463.020	442.462	1.412.509	1.363.441	1.342.883
60	M102.0102	4 t	250	9	5,1	5	26	lít diesel	447.469	1x1/4+1x3/4 lái xe	693.293	512.088	463.020	442.462	1.464.275	1.415.207	1.394.649
61	M102.0103	5 t	250	9	4,7	5	30	lít diesel	516.311	1x1/4+1x3/4 lái xe	769.879	512.088	463.020	442.462	1.576.553	1.527.485	1.506.927
62	M102.0104	6 t	250	9	4,7	5	33	lít diesel	567.942	1x1/4+1x3/4 lái xe	948.964	512.088	463.020	442.462	1.755.692	1.706.624	1.686.066
63	M102.0105	10 t	250	9	4,5	5	37	lít diesel	636.783	1x1/4+1x3/4 lái xe	1.328.572	512.088	463.020	442.462	2.084.186	2.035.118	2.014.560
64	M102.0106	16 t	250	9	4,5	5	43	lít diesel	740.046	1x1/4+1x3/4 lái xe	1.556.727	512.088	463.020	442.462	2.348.669	2.299.001	2.278.443
65	M102.0107	20 t	250	8	4,5	5	44	lít diesel	757.256	1x1/4+1x3/4 lái xe	1.939.546	512.088	463.020	442.462	2.564.961	2.515.893	2.495.335
66	M102.0108	25 t	250	8	4,3	5	50	lít diesel	860.518	1x1/4+1x3/4 lái xe	2.230.644	512.088	463.020	442.462	2.844.831	2.795.763	2.775.205
67	M102.0109	30 t	250	8	4,3	5	54	lít diesel	929.360	1x1/4+1x3/4 lái xe	2.521.398	512.088	463.020	442.462	3.105.570	3.056.502	3.035.944
68	M102.0110	40 t	250	7	4,1	5	64	lít diesel	1.101.463	1x1/4+1x3/4 lái xe	3.736.007	512.088	463.020	442.462	3.914.932	3.865.864	3.845.306
69	M102.0111	50 t	250	7	4,1	5	70	lít diesel	1.204.725	1x1/4+1x3/4 lái xe	5.241.944	512.088	463.020	442.462	4.945.851	4.896.783	4.876.225
	M102.0200	Cần cầu bánh hơi - sức nâng:															
70	M102.0201	6 t	240	9	4,5	5	25	lít diesel	430.259	1x4/7+1x6/7	629.428	654.288	591.595	565.328	1.546.128	1.483.435	1.457.168
71	M102.0202	16 t	240	9	4,5	5	33	lít diesel	567.942	1x4/7+1x6/7	1.032.544	654.288	591.595	565.328	1.979.429	1.916.736	1.890.469
72	M102.0203	25 t	240	9	4,5	5	36	lít diesel	619.573	1x4/7+1x6/7	1.266.087	654.288	591.595	565.328	2.202.325	2.139.632	2.113.365
73	M102.0204	40 t	240	8	4	5	50	lít diesel	860.518	1x4/7+1x6/7	2.624.354	654.288	591.595	565.328	3.286.245	3.223.552	3.197.285
74	M102.0205	63 t - 65 t	240	8	4	5	61	lít diesel	1.049.832	1x4/7+1x6/7	3.109.212	654.288	591.595	565.328	3.802.838	3.740.145	3.713.878
75	M102.0206	80 t	240	7	3,8	5	67	lít diesel	1.153.094	1x4/7+1x6/7	4.714.447	654.288	591.595	565.328	4.773.555	4.710.862	4.684.595
76	M102.0207	90 t	240	7	3,8	5	69	lít diesel	1.187.515	1x4/7+1x7/7	5.870.688	722.201	653.001	624.007	5.803.357	5.534.157	5.505.163
77	M102.0208	100 t	240	7	3,8	5	74	lít diesel	1.273.567	1x4/7+1x7/7	7.072.227	722.201	653.001	624.007	6.445.377	6.376.177	6.347.183
78	M102.0209	110 t	240	7	3,6	5	78	lít diesel	1.342.408	1x4/7+1x7/7	8.936.333	722.201	653.001	624.007	7.612.583	7.543.383	7.514.389
79	M102.0210	125 t - 130 t	240	7	3,6	5	81	lít diesel	1.394.039	1x4/7+1x7/7	10.669.966	722.201	653.001	624.007	8.740.511	8.671.311	8.642.317
	M102.0300	Cần cầu bánh xích - sức nâng:															
80	M102.0301	5 t	250	9	5,4	5	32	lít diesel	550.732	1x4/7+1x5/7	808.517	594.657	537.677	513.804	1.743.691	1.686.711	1.662.838
81	M102.0302	10 t	250	9	4,5	5	36	lít diesel	619.573	1x4/7+1x5/7	1.085.398	594.657	537.677	513.804	1.978.350	1.921.370	1.897.497
82	M102.0303	16 t	250	9	4,5	5	45	lít diesel	774.466	1x4/7+1x5/7	1.411.235	594.657	537.677	513.804	2.362.633	2.305.653	2.281.780
83	M102.0304	25 t	250	8	4,6	5	47	lít diesel	808.887	1x4/7+1x6/7	1.896.437	654.288	591.595	565.328	2.737.581	2.674.888	2.648.621
84	M102.0305	28 t	250	8	4,6	5	49	lít diesel	843.308	1x4/7+1x6/7	2.263.892	654.288	591.595	565.328	3.018.931	2.956.238	2.929.971
85	M102.0306	40 t	250	8	4,1	5	51	lít diesel	877.729	1x4/7+1x6/7	2.973.986	654.288	591.595	565.328	3.471.055	3.408.362	3.382.095
86	M102.0307	50 t	250	8	4,1	5	54	lít diesel	929.360	1x4/7+1x6/7	3.818.900	654.288	591.595	565.328	4.073.570	4.010.877	3.984.610
87	M102.0308	60 t	250	8	4,1	5	55	lít diesel	946.570	1x4/7+1x6/7	4.110.300	654.288	591.595	565.328	4.280.774	4.218.081	4.191.814
88	M102.0309	63 t - 65 t	250	7	4,1	5	56	lít diesel	963.780	1x4/7+1x6/7	4.653.327	654.288	591.595	565.328	4.484.518	4.421.825	4.395.558
89	M102.0310	80 t	250	7	3,8	5	58	lít diesel	998.201	1x4/7+1x6/7	5.492.391	654.288	591.595	565.328	4.969.893	4.907.200	4.880.933
90	M102.0311	100 t	250	7	3,8	5	59	lít diesel	1.015.411	1x4/7+1x6/7	7.004.354	654.288	591.595	565.328	5.900.329	5.837.636	5.811.369
91	M102.0312	110 t	250	7	3,6	5	63	lít diesel	1.084.253	1x4/7+1x6/7	8.157.167	654.288	591.595	565.328	6.600.212	6.537.519	6.511.252
92	M102.0313	125 t - 130 t	250	7	3,6	5	72	lít diesel	1.239.146	1x4/7+1x6/7	11.463.578	654.288	591.595	565.328	8.725.727	8.663.034	8.636.767
93	M102.0314	150 t	250	7	3,6	5	83	lít diesel	1.428.460	1x4/7+1x6/7	12.790.430	654.288	591.595	565.328	9.705.844	9.643.151	9.616.884
94	M102.0315	250 t	200	7	3,6	5	141	lít diesel	2.426.661	1x4/7+1x6/7	26.563.873	654.288	591.595	565.328	22.871.035	22.808.342	22.782.075
95	M102.0316	300 t	200	7	3,6	5	155	lít diesel	2.667.696	1x4/7+1x6/7	36.309.348	654.288	591.595	565.328	30.372.359	30.309.666	30.283.399

STT	Mã hiệu DM	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nhiên liệu, năng lượng (t ca)		Chi phí nhiên liệu	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhân công thợ điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác	Định mức nhiên liệu	Loại nhiên liệu				Vùng I - Khu vực 1	Vùng I - Khu vực 2	Vùng II	Vùng I - Khu vực 1	Vùng I - Khu vực 2	Vùng II
	M102.0400	Cần trục tháp - sức nâng:															
96	M102.0401	5 t	290	13	4,7	6	42	kWh	74.309	1x3/7+1x5/7	871.689	551.590	498.737	476.593	1.299.203	1.246.350	1.224.206
97	M102.0402	10 t	290	12	4	6	60	kWh	106.155	1x3/7+1x5/7	1.419.834	551.590	498.737	476.593	1.676.109	1.623.256	1.601.112
98	M102.0403	12 t	290	12	4	6	68	kWh	120.309	1x3/7+1x5/7	1.729.964	551.590	498.737	476.593	1.912.701	1.859.848	1.837.704
99	M102.0404	15 t	290	12	4	6	90	kWh	159.233	1x3/7+1x5/7	1.900.450	551.590	498.737	476.593	2.073.904	2.021.051	1.998.907
100	M102.0405	20 t	290	13	3,8	6	113	kWh	199.925	1x3/7+1x5/7	2.279.943	551.590	498.737	476.593	2.300.304	2.247.451	2.225.307
101	M102.0406	25 t	290	13	3,8	6	120	kWh	212.310	1x3/7+1x6/7	3.161.607	611.221	552.654	528.116	2.971.243	2.912.676	2.888.138
102	M102.0407	30 t	290	13	3,8	6	128	kWh	226.464	1x3/7+1x6/7	3.962.098	611.221	552.654	528.116	3.529.179	3.470.612	3.446.074
103	M102.0408	40 t	290	11	3,5	6	135	kWh	238.849	1x3/7+1x6/7	4.598.753	611.221	552.654	528.116	3.926.477	3.867.910	3.843.372
104	M102.0409	50 t	290	11	3,5	6	143	kWh	253.093	1x4/7+1x6/7	5.768.420	654.288	591.595	565.328	4.766.165	4.703.472	4.677.205
105	M102.0410	60 t	290	11	3,5	6	198	kWh	350.312	1x4/7+1x6/7	7.210.611	654.288	591.595	565.328	5.828.250	5.765.557	5.739.290
	M102.0600	Cần trục - sức nâng:															
106	M102.0601	10 t	195	12	2,8	5	81	kWh	143.309	1x3/7+1x5/7	471.300	551.590	498.737	476.593	1.144.447	1.091.594	1.069.450
107	M102.0602	20 t	195	12	2,8	5	90	kWh	159.233	1x3/7+1x6/7	655.320	611.221	552.654	528.116	1.395.528	1.336.961	1.312.423
108	M102.0603	30 t	195	12	2,8	5	90	kWh	159.233	1x3/7+1x6/7	730.500	611.221	552.654	528.116	1.467.238	1.408.671	1.384.133
109	M102.0604	50 t	195	12	2,5	5	123	kWh	217.618	1x3/7+1x7/7	891.135	679.134	614.060	586.796	1.733.048	1.667.974	1.640.710
110	M102.0605	60 t	195	12	2,5	5	144	kWh	254.772	1x3/7+1x7/7	966.900	679.134	614.060	586.796	1.841.304	1.776.230	1.748.966
111	M102.0606	90 t	195	12	2,5	5	180	kWh	318.465	1x3/7+1x7/7	1.300.802	679.134	614.060	586.796	2.218.352	2.153.278	2.126.014
112	M102.0701	Cần tải dầm K33-60	195	12	3,5	6	233	kWh	412.235	1x3/7+4x4/7+1x6/7	2.698.418	1.704.462	1.541.141	1.472.714	4.925.820	4.762.499	4.694.072
113	M102.0702	Thiết bị nâng hạ dầm 90T	195	12	3,5	6	232	kWh	410.465	1x3/7+2x4/7+1x6/7	2.955.481	1.157.841	1.046.898	1.000.415	4.645.039	4.534.096	4.487.613
114	M102.0703	Hệ thống xe gong di chuyển dầm (gồm mô tơ điện 3,5kW và con lăn)	195	14	3,5	6	16	kWh	28.308	1x4/7	11.818	273.310	247.122	236.149	315.860	289.672	278.699
	M102.0800	Cần trục - sức nâng:															
115	M102.0801	30 t	290	9	2,3	5	48	kWh	84.924	1x3/7+1x6/7	378.691	611.221	552.654	528.116	897.243	838.676	814.138
116	M102.0802	40 t	290	9	2,3	5	60	kWh	106.155	1x3/7+1x6/7	426.157	611.221	552.654	528.116	943.680	885.113	860.575
117	M102.0803	50 t	290	9	2,3	5	72	kWh	127.386	1x3/7+1x6/7	482.909	611.221	552.654	528.116	995.048	936.481	911.943
118	M102.0804	60 t	290	9	2,3	5	84	kWh	148.617	1x3/7+1x7/7	579.445	679.134	614.060	586.796	1.135.456	1.070.382	1.043.118
119	M102.0805	90 t	290	9	2,3	5	108	kWh	191.079	1x3/7+1x7/7	720.350	679.134	614.060	586.796	1.252.744	1.187.670	1.160.406
120	M102.0806	110 t	290	9	2,1	5	132	kWh	233.541	1x3/7+1x7/7	994.021	679.134	614.060	586.796	1.433.679	1.368.605	1.341.341
121	M102.0807	125 t	290	9	2,1	5	144	kWh	254.772	1x3/7+1x7/7	1.143.067	679.134	614.060	586.796	1.533.031	1.467.957	1.440.693
122	M102.0808	180 t	290	9	2,1	5	168	kWh	297.234	1x3/7+1x7/7	1.486.217	679.134	614.060	586.796	1.755.351	1.690.277	1.663.013
123	M102.0809	250 t	290	9	2	5	204	kWh	360.927	1x3/7+1x7/7	1.918.794	679.134	614.060	586.796	2.039.157	1.974.083	1.946.819
	M102.0900	Máy vận thăng - sức nâng:															
124	M102.0901	0,8 t	290	17	4,3	5	21	kWh	37.154	1x3/7	187.683	230.243	208.181	198.938	426.604	404.542	395.299
125	M102.0902	2 t	290	17	4,1	5	32	kWh	56.616	1x3/7	251.200	230.243	208.181	198.938	498.213	476.151	466.908
126	M102.0903	3 t	290	17	4,1	5	39	kWh	69.001	1x3/7	288.920	230.243	208.181	198.938	542.335	520.273	511.030
	M102.1000	Máy vận thăng lồng - sức nâng:															
127	M102.1001	3 t	290	16,5	4,1	5	47	kWh	83.155	1x3/7	590.336	230.243	208.181	198.938	800.934	778.872	769.629

STT	Mã hiệu DM	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nhiên liệu, năng lượng (tấn)		Chi phí nhiên liệu	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhân công thợ điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác	Định mức nhiên liệu	Loại nhiên liệu				Vùng I - Khu vực 1	Vùng I - Khu vực 2	Vùng II	Vùng I - Khu vực 1	Vùng I - Khu vực 2	Vùng II
	M102.1100	Tời điện - sức kéo:															
128	M102.1101	0,5 t	240	15	5,1	4	4	kWh	7.077	1x3/7	4.600	230.243	208.181	198.938	241.939	219.877	210.634
129	M102.1102	1,0 t	240	15	5,1	4	5	kWh	8.846	1x3/7	5.900	230.243	208.181	198.938	245.014	222.952	213.709
130	M102.1103	1,5 t	240	15	4,6	4	5,5	kWh	9.731	1x3/7	16.400	230.243	208.181	198.938	256.101	234.039	224.796
131	M102.1104	2,0 t	240	15	4,6	4	6,3	kWh	11.146	1x3/7	23.900	230.243	208.181	198.938	264.891	242.829	233.586
132	M102.1105	3,0 t	240	15	4,6	4	11	kWh	19.462	1x3/7	38.600	230.243	208.181	198.938	285.249	263.187	253.944
133	M102.1106	3,5 t	240	15	4,6	4	12	kWh	21.231	1x3/7	42.500	230.243	208.181	198.938	290.609	268.547	259.304
134	M102.1107	5,0 t	240	15	4,6	4	14	kWh	24.770	1x3/7	51.700	230.243	208.181	198.938	302.620	280.558	271.315
	M102.1200	Pa lăng xích - sức nâng:															
135	M102.1201	3 t	240	15	4,6	4				1x3/7	7.000	230.243	208.181	198.938	238.011	215.949	206.706
136	M102.1202	5 t	240	15	4,2	4				1x3/7	10.200	230.243	208.181	198.938	240.103	218.041	208.798
	M102.1300	Kích nâng - sức nâng:															
137	M102.1301	5 t	190	13	2,2	5				1x4/7	2.700	273.310	247.122	236.149	276.181	249.993	239.020
138	M102.1302	10 t	190	13	2,2	5				1x4/7	4.600	273.310	247.122	236.149	278.201	252.013	241.040
139	M102.1303	30 t	190	13	2,2	5				1x4/7	5.800	273.310	247.122	236.149	279.476	253.288	242.315
140	M102.1304	50 t	190	13	2,2	5				1x4/7	9.800	273.310	247.122	236.149	283.729	257.541	246.368
141	M102.1305	100 t	190	13	2,2	5				1x4/7	19.000	273.310	247.122	236.149	293.510	267.322	256.349
142	M102.1306	200 t	190	13	2,2	5				1x4/7	27.400	273.310	247.122	236.149	302.441	276.253	265.280
143	M102.1307	250 t	190	13	2,2	5				1x4/7	44.000	273.310	247.122	236.149	317.078	290.890	279.917
144	M102.1308	500 t	190	13	2,2	5				1x4/7	95.500	273.310	247.122	236.149	368.307	342.119	331.146
145	M102.1309	Hệ kích nâng 25 t (máy bơm dầu thủy lực 3kW)	190	13	2	5	6	kWh	10.616	1x4/7	118.182	273.310	247.122	236.149	400.241	374.053	363.080
	M102.1400	Kích thông tầm															
146	M102.1401	RRH - 100 t	190	13	2,2	5				1x4/7	84.383	273.310	247.122	236.149	357.249	331.061	320.088
147	M102.1402	YCW - 150 t	190	13	2,2	5				1x4/7	11.694	273.310	247.122	236.149	285.743	259.555	248.582
148	M102.1403	YCW - 250 t	190	13	2,2	5				1x4/7	18.000	273.310	247.122	236.149	292.447	266.259	255.286
149	M102.1404	YCW - 500 t	190	13	2,2	5				1x4/7	55.491	273.310	247.122	236.149	328.509	302.321	291.348
150	M102.1501	Kích dây liên tục tự động ZLD-60 (60t, 6c)	190	13	3,5	5	29	kWh	51.308	1x4/7+1x5/7	242.715	594.657	537.677	513.804	904.010	847.030	823.157
151	M102.1601	Kích sợi đơn YDC- 500 t	190	13	2,2	5				1x4/7	20.179	273.310	247.122	236.149	294.763	268.575	257.602
	M102.1700	Trạm bơm dầu áp lực - công suất:															
152	M102.1701	40 MPa (HCP-400)	190	16	6,5	5	14	kWh	24.770	1x4/7	24.077	273.310	247.122	236.149	332.928	306.740	295.767
153	M102.1702	50 MPa (ZB4-500)	190	16	6,5	5	20	kWh	35.385	1x4/7	30.497	273.310	247.122	236.149	350.267	324.079	313.106
	M102.1800	Xe nâng - chiều cao nâng:															
154	M102.1801	9 m	280	13	4	5	22	lít diesel	378.628	1x1/4+1x3/4 lái xe	511.600	512.088	463.020	442.462	1.268.935	1.219.867	1.199.309
155	M102.1802	12 m	280	13	4	5	25	lít diesel	430.259	1x1/4+1x3/4 lái xe	731.758	512.088	463.020	442.462	1.483.325	1.434.257	1.413.699
156	M102.1803	18 m	280	13	3,8	5	29	lít diesel	499.101	1x1/4+1x3/4 lái xe	994.767	512.088	463.020	442.462	1.739.500	1.690.432	1.669.874
157	M102.1804	24 m	280	13	3,8	5	33	lít diesel	567.942	1x1/4+1x3/4 lái xe	1.254.565	512.088	463.020	442.462	1.998.551	1.949.483	1.928.925
158	M102.1805	Xe nâng hàng - sức nâng 2t	240	16	3,5	5	9	lít diesel	154.893	1x4/7	182.000	273.310	247.122	236.149	601.862	575.674	564.701

STT	Mã hiệu DM	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Chi phí nhiên liệu	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhân công thợ điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác	Định mức nhiên liệu	Loại nhiên liệu				Vùng I - Khu vực 1	Vùng I - Khu vực 2	Vùng II	Vùng I - Khu vực 1	Vùng I - Khu vực 2	Vùng II
	M102.1900	Xe thang - chiều dài thang:															
159	M102.1901	9 m	280	15	3,9	5	25	lít diesel	430.259	1x1/4+1x3/4 lái xe	1.008.639	512.088	463.020	442.462	1.749.258	1.700.190	1.679.632
160	M102.1902	12 m	280	15	3,7	5	29	lít diesel	499.101	1x1/4+1x3/4 lái xe	1.371.165	512.088	463.020	442.462	2.098.327	2.049.259	2.028.701
161	M102.1903	18 m	280	15	3,7	5	33	lít diesel	567.942	1x1/4+1x3/4 lái xe	1.662.779	512.088	463.020	442.462	2.398.376	2.349.308	2.328.750
	M103.0100	MÁY VÀ THIẾT BỊ GIA CỐ CỘ NỀN MỎNG															
	M103.0100	Máy đóng cọc tự hành, bánh xích - trọng lượng đầu búa:															
162	M103.0101	1,2 t	260	14	4,4	5	56	lít diesel	963.780	1x5/7	1.125.927	321.347	290.555	277.655	2.237.835	2.207.043	2.194.143
163	M103.0102	1,8 t	260	14	4,4	5	59	lít diesel	1.015.411	1x5/7	1.233.813	321.347	290.555	277.655	2.380.754	2.349.962	2.337.062
164	M103.0103	3,5 t	260	13	3,9	5	62	lít diesel	1.067.043	1x5/7	2.354.696	321.347	290.555	277.655	3.254.033	3.223.241	3.210.341
165	M103.0104	4,5 t	260	13	3,9	5	65	lít diesel	1.118.674	1x5/7	2.751.960	321.347	290.555	277.655	3.620.420	3.589.628	3.576.728
166	M103.0105	8,0 t	260	13	3,9	5	146	lít diesel	2.512.713	1x5/7	12.825.610	321.347	290.555	277.655	12.995.890	12.965.098	12.952.198
	M103.0200	Máy đóng cọc chạy trên ray - trọng lượng đầu búa:															
167	M103.0201	1,2 t	260	14	3,9	5	24 lít diesel + 14 kWh		437.818	1x5/7	579.674	321.347	290.555	277.655	1.238.511	1.207.719	1.194.819
168	M103.0202	1,8 t	260	14	3,9	5	30 lít diesel + 14 kWh		541.080	1x5/7	852.657	321.347	290.555	277.655	1.567.509	1.536.717	1.523.817
169	M103.0203	2,5 t	260	12	3,5	5	36 lít diesel + 25 kWh		663.804	1x5/7	1.129.080	321.347	290.555	277.655	1.823.276	1.792.484	1.779.584
170	M103.0204	3,5 t	260	12	3,5	5	48 lít diesel + 25 kWh		870.329	1x5/7	1.271.935	321.347	290.555	277.655	2.135.843	2.105.051	2.092.151
171	M103.0205	4,5 t	260	12	3,5	5	63 lít diesel + 34 kWh		1.144.407	1x5/7	1.570.829	321.347	290.555	277.655	2.631.793	2.601.001	2.588.101
172	M103.0206	5,5 T	260	12	3,5	5	78 lít diesel + 34 kWh		1.402.563	1x5/7	1.872.934	321.347	290.555	277.655	3.114.203	3.083.411	3.070.511
	M103.0300	Máy búa rung tự hành, bánh xích - công suất:															
173	M103.0301	60 kW	220	13	4,8	5	40 lít diesel + 159 kWh		969.725	1x5/7	3.047.619	321.347	290.555	277.655	4.269.427	4.238.635	4.225.735
174	M103.0302	90 kW	220	13	4,8	5	51 lít diesel + 240 kWh		1.302.349	1x5/7	4.585.650	321.347	290.555	277.655	6.105.126	6.074.334	6.061.434
	M103.0400	Búa rung - công suất:															
175	M103.0401	40 kW	240	14	3,8	5	108 kWh		191.079		122.906				300.670	300.670	300.670
176	M103.0402	50 kW	240	14	3,8	5	135 kWh		238.849		149.734				372.362	372.362	372.362
177	M103.0403	170 kW	240	14	2,64	5	357 kWh		631.622		282.270				869.670	869.670	869.670

STT	Mã hiệu BM	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nguyên liệu, năng lượng (1 ca)		Chi phí nhiên liệu	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhân công thợ điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác	Định mức nhiên liệu	Loại nhiên liệu				Vùng I - Khu vực 1	Vùng I - Khu vực 2	Vùng II	Vùng I - Khu vực 1	Vùng I - Khu vực 2	Vùng II
	M103.0700	Máy ép cọc trước - lực ép:															
178	M103.0701	60 t	210	17	4	5	38	kWh	67.232	1x4/7	138.727	273.310	247.122	236.149	501.068	474.880	463.907
179	M103.0702	100 t	210	17	4	5	53	kWh	93.770	1x4/7	188.256	273.310	247.122	236.149	584.919	558.731	547.758
180	M103.0703	150 t	210	17	4	5	75	kWh	132.694	1x4/7	213.021	273.310	247.122	236.149	652.499	626.311	615.338
181	M103.0704	200 t	210	17	4	5	84	kWh	148.617	1x4/7	237.786	273.310	247.122	236.149	697.079	670.891	659.918
182	M103.0801	Máy ép cọc Robot thủy lực tự hành 860 t	180	22	3,96	5	756	kWh	1.337.553	1x3/7+1x4/7	6.642.900	503.553	455.303	435.088	12.454.984	12.406.734	12.386.519
183	M103.0901	Máy ép thủy lực (KCK-130C4), lực ép 130 t	240	15	2,6	5	138	kWh	244.157	1x4/7	671.738	273.310	247.122	236.149	1.108.036	1.081.848	1.070.875
184	M103.0902	Máy ép cọc thủy lực 45 Hp	240	15	2,6	5	25	kWh	44.231	1x4/7	132.000	273.310	247.122	236.149	433.591	407.403	396.430
185	M103.1001	Máy cắt cỏ thảm	230	12	3,1	5	48	lit diesel	826.097	1x4/7	1.099.500	273.310	247.122	236.149	2.002.910	1.976.722	1.965.749
	M103.1100	Máy khoan xoay:															
186	M103.1101	Máy khoan xoay 30kNm+125kNm	260	13	8,2	5	52	lit diesel	894.939	1x6/7	3.934.467	380.978	344.473	329.178	5.043.926	5.007.421	4.992.126
187	M103.1102	Máy khoan xoay 150kNm+200kNm	260	13	8,2	5	68	lit diesel	1.170.305	1x6/7	4.514.371	380.978	344.473	329.178	5.874.661	5.838.156	5.822.861
188	M103.1103	Máy khoan xoay > 200kNm+300kNm	260	13	8,2	5	96	lit diesel	1.652.195	1x6/7	11.668.382	380.978	344.473	329.178	13.150.431	13.113.926	13.098.631
189	M103.1104	Máy khoan xoay > 300kNm+400kNm	260	13	6,5	5	137	lit diesel	2.357.820	1x6/7	14.865.951	380.978	344.473	329.178	16.003.800	15.967.295	15.952.000
190	M103.1105	Gầu đào (thi công móng cọc, tường Barrette)	260	13	5,8	5					565.686				489.536	489.536	489.536
191	M103.1201	Máy khoan tường sét	260	13	6,5	5	32 lit diesel + 171 kWh		853.273	1x6/7	4.600.000	380.978	344.473	329.178	5.338.867	5.302.362	5.287.067
	M103.1300	Máy khoan cọc đất															
192	M103.1301	Máy khoan cọc đất (1 chân)	260	13	6,5	5	36 lit diesel + 167 kWh		915.038	1x6/7	5.354.545	380.978	344.473	329.178	6.073.918	6.037.413	6.022.118
193	M103.1302	Máy khoan cọc đất (2 chân)	260	13	6,5	5	36 lit diesel + 232 kWh		1.030.039	1x6/7	6.109.091	380.978	344.473	329.178	6.862.206	6.825.701	6.810.406
194	M103.1401	Máy cấp xi măng	260	13	6,5	5					14.800				13.946	13.946	13.946
	M103.1500	Máy trộn dung dịch - dung tích:															
195	M103.1501	750 lit	300	16	6,4	5	13	kWh	23.000	1x3/7	25.796	230.243	208.181	198.938	276.804	254.742	245.499
196	M103.1502	1000 lit	300	15	5,8	5	18	kWh	31.847	1x4/7	177.479	273.310	247.122	236.149	448.914	422.726	411.753
	M103.1600	Máy sàng lọc - năng suất:															
197	M103.1601	100 m ³ /h	300	15	5,8	5	21	kWh	37.154	1x4/7	353.468	273.310	247.122	236.149	596.773	570.585	559.612
	M103.1700	Máy bơm dung dịch - năng suất:															
198	M103.1701	15 m ³ /h	215	16	6,6	5	37	kWh	65.462	1x4/7	22.000	273.310	247.122	236.149	367.014	340.826	329.853
199	M103.1702	200 m ³ /h	215	16	6,6	5	50	kWh	88.463	1x4/7	43.182	273.310	247.122	236.149	413.993	387.805	376.832
	M104.0000	MÁY SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG															
	M104.0100	Máy trộn bê tông - dung tích:															
200	M104.0101	100 lit	165	19	6,5	5	8	kWh	14.154	1x3/7	23.050	230.243	208.181	198.938	287.005	264.943	255.790
201	M104.0102	250 lit	165	19	6,5	5	11	kWh	19.462	1x3/7	30.210	230.243	208.181	198.938	302.069	280.007	270.764

STT	Mã loại DM	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nhiên liệu, năng lượng (tấn)		Chi phí nhiên liệu	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhân công thợ điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác	Định mức nhiên liệu	Loại nhiên liệu				Vùng I - Khu vực 1	Vùng I - Khu vực 2	Vùng II	Vùng I - Khu vực 1	Vùng I - Khu vực 2	Vùng II
	M104.0200	Máy trộn vữa - dung tích:															
202	M104.0201	80 lít	170	19	6,8	5	5	kWh	8.846	1x3/7	12.841	230.243	208.181	198.938	262.354	240.292	231.049
203	M104.0202	150 lít	170	19	6,8	5	8	kWh	14.154	1x3/7	17.828	230.243	208.181	198.938	276.697	254.635	245.392
204	M104.0203	250 lít	170	19	6,8	5	11	kWh	19.462	1x3/7	22.873	230.243	208.181	198.938	291.145	269.083	259.840
	M104.0300	Máy trộn vữa xi măng - dung tích:															
205	M104.0301	1200 lít	170	19	6,8	5	72	kWh	127.386	1x4/7	75.863	273.310	247.122	236.149	529.663	503.475	492.502
206	M104.0302	1600 lít	170	19	6,8	5	96	kWh	169.848	1x4/7	104.103	273.310	247.122	236.149	620.133	593.945	582.972
	M104.0400	Trạm trộn bê tông - năng suất:															
207	M104.0401	16 m ³ /h	260	15	5,8	5	92	kWh	162.771	1x3/7+1x5/7	907.894	551.590	498.737	476.593	1.562.809	1.509.956	1.487.812
208	M104.0402	25 m ³ /h	260	15	5,6	5	116	kWh	205.233	1x3/7+1x5/7	1.264.024	551.590	498.737	476.593	1.928.476	1.875.623	1.853.479
209	M104.0403	30 m ³ /h	260	15	5,6	5	172	kWh	304.311	1x3/7+1x5/7	1.596.969	551.590	498.737	476.593	2.336.168	2.283.315	2.261.171
210	M104.0404	50 m ³ /h	260	15	5,6	5	198	kWh	350.312	1x3/7+1x5/7	2.549.373	551.590	498.737	476.593	3.264.974	3.212.121	3.189.977
211	M104.0405	60 m ³ /h	260	15	5,3	5	265	kWh	468.851	1x3/7+1x5/7	2.804.470	551.590	498.737	476.593	3.587.610	3.534.757	3.512.613
212	M104.0406	75 m ³ /h	260	15	5,3	5	418	kWh	739.547	2x3/7+1x5/7	3.237.391	781.833	706.918	675.531	4.484.837	4.409.922	4.378.535
213	M104.0407	90 m ³ /h	260	15	5,3	5	425	kWh	751.931	2x3/7+1x5/7	4.306.280	781.833	706.918	675.531	5.475.667	5.400.752	5.369.365
214	M104.0408	125 m ³ /h	260	15	5,3	5	446	kWh	789.086	2x3/7+1x5/7	5.375.168	781.833	706.918	675.531	6.491.265	6.416.350	6.384.963
215	M104.0409	160 m ³ /h	260	15	5	5	553	kWh	978.395	3x3/7+1x5/7	5.643.909	1.012.076	915.100	874.469	7.691.697	6.994.721	6.954.090
	M104.0500	Máy sàng rửa đá, sỏi - năng suất:															
216	M104.0501	35 m ³ /h	155	18	7,6	5	76	kWh	134.463	1x4/7	18.917	273.310	247.122	236.149	445.119	418.931	407.958
217	M104.0502	45 m ³ /h	155	18	7,6	5	97	kWh	171.617	1x4/7	23.618	273.310	247.122	236.149	491.554	465.366	454.393
	M104.0600	Máy nghiền sàng đá di động - năng suất:															
218	M104.0601	20 m ³ /h	260	18	8,6	5	315	kWh	557.314	1x3/7+1x4/7	1.351.273	503.553	455.303	435.088	2.609.633	2.561.383	2.541.168
219	M104.0602	25 m ³ /h	260	18	7,6	5	357	kWh	631.622	1x3/7+1x4/7	1.766.194	503.553	455.303	435.088	3.091.575	3.043.325	3.023.110
220	M104.0603	125 m ³ /h	260	18	7,6	5	630	kWh	1.114.628	1x3/7+1x4/7	5.964.816	503.553	455.303	435.088	8.225.361	8.177.111	8.156.896
	M104.0700	Máy nghiền đá thô - năng suất:															
221	M104.0701	14 m ³ /h	260	18	8,6	5	134	kWh	237.080	1x3/7+1x4/7	214.626	503.553	455.303	435.088	986.627	938.377	918.162
222	M104.0702	200 m ³ /h	260	18	8,6	5	840	kWh	1.486.170	1x3/7+1x4/7	1.831.774	503.553	455.303	435.088	4.089.218	4.040.968	4.020.753
	M104.0800	Trạm trộn bê tông asphat - năng suất:															
223	M104.0801	25 t/h	190	15	5,7	5	210	kWh	371.543	1x4/7+1x5/7+1x6/7	3.286.462	975.635	882.150	842.982	5.533.092	5.439.697	5.400.439
224	M104.0802	50 t/h	190	15	5,7	5	300	kWh	530.775	1x4/7+1x5/7+1x6/7	4.648.053	975.635	882.150	842.982	7.426.562	7.333.077	7.293.909
225	M104.0803	60 t/h	190	15	5,7	5	324	kWh	573.237	2x4/7+1x5/7+1x6/7	5.422.748	1.248.945	1.129.272	1.079.131	8.729.051	8.609.378	8.559.237
226	M104.0804	80 t/h	190	15	5,5	5	384	kWh	679.392	2x4/7+2x5/7+1x6/7	6.094.486	1.570.291	1.419.827	1.356.786	9.947.981	9.797.517	9.734.476
227	M104.0805	120 t/h	190	15	5,5	5	714	kWh	1.263.245	2x4/7+2x5/7+1x6/7	6.737.442	1.570.291	1.419.827	1.356.786	11.343.989	11.193.525	11.130.484

STT	Mã hiệu BM	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Chi phí nhiên liệu	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhân công thợ điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác	Định mức nhiên liệu	Loại nhiên liệu				Vùng I - Khu vực 1	Vùng I - Khu vực 2	Vùng II	Vùng I - Khu vực 1	Vùng I - Khu vực 2	Vùng II
	M105.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG BỘ															
	M105.0100	Máy phun nhựa đường - công suất:															
228	M105.0101	190 cv	150	13	5,6	6	57	lít diesel	980.991	1x1/4+1x3/4 lái xe	930.161	512.088	463.020	442.462	2.937.929	2.888.861	2.868.303
	M105.0200	Máy rải hỗn hợp bê tông nhựa - năng suất:															
229	M105.0201	65 m³/h	180	14	6,4	5	34	lít diesel	585.152	1x3/7+1x5/7	1.284.890	551.590	498.737	476.593	2.849.929	2.797.076	2.774.932
230	M105.0202	100 m³/h	180	14	6,4	5	50	lít diesel	860.518	1x3/7+1x5/7	1.520.612	551.590	498.737	476.593	3.439.591	3.386.738	3.364.594
231	M105.0203	130 cv đến 140 cv	180	14	3,8	5	63	lít diesel	1.084.253	1x3/7+1x5/7	2.991.351	551.590	498.737	476.593	5.192.227	5.139.374	5.117.230
232	M105.0301	Máy rải Novachip 170 cv	180	14	3,8	5	79	lít diesel	1.359.619	1x3/7+1x5/7	13.200.000	551.590	498.737	476.593	17.604.542	17.551.689	17.529.545
233	M105.0401	Máy rải cấp phối đá dăm, năng suất 50 m³/h - 60 m³/h	180	14	4,2	5	30	lít diesel	516.311	1x3/7+1x5/7	2.043.419	551.590	498.737	476.593	3.542.708	3.489.855	3.467.711
234	M105.0402	Máy rải xi măng SW16TC (16m³)	180	14	5,6	6	57	lít diesel	980.991	1x3/7+1x5/7	6.500.000	551.590	498.737	476.593	10.271.470	10.218.617	10.196.473
	M105.0500	Máy cào béc															
235	M105.0501	Máy cào béc đường Wirtgen - 1000C	220	16	5,8	5	92	lít diesel	1.583.353	1x4/7+1x5/7	3.128.588	594.657	537.677	513.804	5.761.666	5.704.686	5.680.813
236	M105.0502	Máy cào béc tải sinh, Wirtgen 2400	180	16	5,8	5	340	lít diesel	5.851.524	1x4/7+1x7/7	24.432.515	722.201	653.001	624.007	40.779.246	40.710.046	40.681.052
237	M105.0503	Máy cào béc tải sinh, công suất > 450 HP	180	16	5,8	5	523	lít diesel	9.001.020	1x4/7+1x7/7	17.000.000	722.201	653.001	624.007	33.523.221	33.454.021	33.425.027
238	M105.0601	Thiết bị sơn kẻ vạch YHK 10A	200	20	3,5	5				1x4/7	57.211	273.310	247.122	236.149	349.115	322.927	311.954
239	M105.0701	Lò nấu sơn YHK 3A, lò nướng keo	200	17	3,6	5	11	lít diesel	189.314	1x4/7	324.920	273.310	247.122	236.149	650.903	624.715	613.742
240	M105.0801	Máy rải mastic	200	17	4,5	5	4	lít xăng	88.647	1x4/7	34.166	273.310	247.122	236.149	404.323	378.135	367.162
241	M105.0901	Thiết bị nấu nhựa 500 lít	200	25	10	5				1x4/7	45.516	273.310	247.122	236.149	358.653	332.465	321.492
242	M105.1001	Máy rải bê tông SP500	200	14	4,2	5	73	lít diesel	1.256.357	1x3/7+1x5/7	7.369.287	551.590	498.737	476.593	9.840.469	9.787.616	9.765.472
	M106.0000	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ															
	M106.0100	Ô tô vận tải thùng - trọng tải:															
243	M106.0101	0,5 t	250	18	6,2	6	5	lít xăng	110.809	1x2/4 lái xe	106.420	251.777	227.652	217.544	483.479	459.354	449.246
244	M106.0102	1,5 t	250	18	6,2	6	7	lít xăng	155.133	1x2/4 lái xe	157.562	251.777	227.652	217.544	585.900	561.775	551.667
245	M106.0103	2 t	250	18	6,2	6	12	lít xăng	265.942	1x2/4 lái xe	183.212	251.777	227.652	217.544	725.848	701.723	691.615
246	M106.0104	2,5 t	250	17	6,2	6	13	lít xăng	288.104	1x2/4 lái xe	218.983	251.777	227.652	217.544	780.762	756.637	746.529
247	M106.0105	5 t	250	17	6,2	6	25	lít diesel	430.259	1x2/4 lái xe	317.869	251.777	227.652	217.544	1.031.692	1.007.567	997.459
248	M106.0106	7 t	250	17	6,2	6	31	lít diesel	533.521	1x2/4 lái xe	427.151	251.777	227.652	217.544	1.255.142	1.231.017	1.220.909
249	M106.0107	10 t	250	16	6,2	6	38	lít diesel	653.994	1x2/4 lái xe	560.241	251.777	227.652	217.544	1.501.867	1.477.742	1.467.634
250	M106.0108	12 t	260	16	6,2	6	41	lít diesel	705.625	1x3/4 lái xe	606.044	298.718	270.095	258.103	1.624.373	1.595.750	1.583.758
251	M106.0109	15 t	260	16	6,2	6	46	lít diesel	791.677	1x3/4 lái xe	739.497	298.718	270.095	258.103	1.846.957	1.818.334	1.806.342
252	M106.0110	20 t	270	14	5,4	6	56	lít diesel	963.780	1x3/4 lái xe	1.248.374	298.718	270.095	258.103	2.372.164	2.343.541	2.331.549
253	M106.0111	32 t	270	14	5,4	6	62	lít diesel	1.067.043	1x3/4 lái xe	1.976.364	298.718	270.095	258.103	3.122.529	3.093.906	3.081.914

STT	Mã hiệu DM	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nhiên liệu, năng lượng (l ca)		Chi phí nhiên liệu	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhân công thợ điều khiển máy (đồng)			Giá cơ máy (đồng)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác	Định mức nhiên liệu	Loại nhiên liệu				Vùng I - Khu vực 1	Vùng I - Khu vực 2	Vùng II	Vùng I - Khu vực 1	Vùng I - Khu vực 2	Vùng II
	M106.0200	Ô tô tự đổ - trọng tải:															
254	M106.0201	2,5 t	260	17	7,5	6	19	lít xăng	421.075	1x2/4 lái xe	248.104	251.777	227.652	217.544	947.674	923.549	913.441
255	M106.0202	5 t	260	17	7,5	6	41	lít diesel	705.625	1x2/4 lái xe	437.559	251.777	227.652	217.544	1.442.083	1.417.958	1.407.850
256	M106.0203	7 t	260	17	7,3	6	46	lít diesel	791.677	1x2/4 lái xe	616.643	251.777	227.652	217.544	1.721.761	1.697.636	1.687.528
257	M106.0204	10 t	280	17	7,3	6	57	lít diesel	980.991	1x2/4 lái xe	704.070	251.777	227.652	217.544	1.951.925	1.927.800	1.917.692
258	M106.0205	12 t	280	17	7,3	6	65	lít diesel	1.118.674	1x3/4 lái xe	812.415	298.718	270.095	258.103	2.247.216	2.218.593	2.206.601
259	M106.0206	15 t	300	16	6,8	6	73	lít diesel	1.256.357	1x3/4 lái xe	1.035.410	298.718	270.095	258.103	2.493.846	2.465.223	2.453.231
260	M106.0207	20 t	300	16	6,8	6	76	lít diesel	1.307.988	1x3/4 lái xe	1.540.447	298.718	270.095	258.103	3.003.378	2.974.755	2.962.763
261	M106.0208	22 t	300	14	6,8	6	77	lít diesel	1.325.198	1x3/4 lái xe	1.802.194	298.718	270.095	258.103	3.149.774	3.121.151	3.109.159
262	M106.0209	25 t	340	13	6,8	6	81	lít diesel	1.394.039	1x3/4 lái xe	2.341.396	298.718	270.095	258.103	3.379.940	3.351.317	3.339.325
263	M106.0210	27 t	340	13	6,6	6	86	lít diesel	1.480.091	1x3/4 lái xe	2.505.849	298.718	270.095	258.103	3.569.754	3.541.131	3.529.139
	M106.0300	Ô tô đầu kéo - công suất:															
264	M106.0301	150 cv	200	13	4,9	6	30	lít diesel	516.311	1x3/4 lái xe	448.050	298.718	270.095	258.103	1.321.325	1.292.702	1.280.710
265	M106.0302	200 cv	200	13	4,9	6	40	lít diesel	688.415	1x3/4 lái xe	618.730	298.718	270.095	258.103	1.686.320	1.657.697	1.645.705
266	M106.0303	255 cv	200	12	4,4	6	51	lít diesel	877.729	1x3/4 lái xe	878.300	298.718	270.095	258.103	2.107.445	2.078.822	2.066.830
267	M106.0304	272 cv	260	11	4	6	56	lít diesel	963.780	1x3/4 lái xe	1.079.950	298.718	270.095	258.103	2.089.675	2.060.452	2.048.460
268	M106.0305	360 cv	260	11	3,8	6	68	lít diesel	1.170.305	1x3/4 lái xe	1.136.368	298.718	270.095	258.103	2.330.040	2.301.417	2.289.425
	M106.0400	Ô tô chuyên chở hàng - dung tích thùng chở:															
269	M106.0401	6 m ³	260	14	5,7	6	43	lít diesel	740.046	1x1/4+1x3/4 lái xe	884.645	512.088	463.020	442.462	2.078.936	2.029.868	2.009.310
270	M106.0402	10,7 m ³	260	14	5,5	6	64	lít diesel	1.101.463	1x1/4+1x3/4 lái xe	2.176.758	512.088	463.020	442.462	3.631.238	3.582.170	3.561.612
271	M106.0403	14,5 m ³	260	14	5,5	6	70	lít diesel	1.204.725	1x1/4+1x3/4 lái xe	2.966.930	512.088	463.020	442.462	4.466.929	4.417.861	4.397.303
	M106.0500	Ô tô tưới nước - dung tích:															
272	M106.0501	4 m ³	260	13	4,8	6	20	lít diesel	344.207	1x2/4 lái xe	438.539	251.777	227.652	217.544	975.489	951.364	941.256
273	M106.0502	5 m ³	260	12	4,4	6	23	lít diesel	395.838	1x3/4 lái xe	497.469	298.718	270.095	258.103	1.100.185	1.071.562	1.059.570
274	M106.0503	6 m ³	260	12	4,4	6	24	lít diesel	413.049	1x3/4 lái xe	571.304	298.718	270.095	258.103	1.177.599	1.148.976	1.136.984
275	M106.0504	7 m ³	260	11	4,1	6	26	lít diesel	447.469	1x3/4 lái xe	688.248	298.718	270.095	258.103	1.275.609	1.246.986	1.234.994
276	M106.0505	9 m ³	260	11	4,1	6	27	lít diesel	464.680	1x3/4 lái xe	796.249	298.718	270.095	258.103	1.375.897	1.347.274	1.335.282
277	M106.0506	10 m ³	260	11	4,1	6	30	lít diesel	516.311	1x3/4 lái xe	866.135	298.718	270.095	258.103	1.481.287	1.452.664	1.440.672
278	M106.0507	16 m ³	270	11	4,1	6	35	lít diesel	602.363	1x3/4 lái xe	1.114.405	298.718	270.095	258.103	1.726.566	1.697.943	1.685.951
	M106.0600	Ô tô hút bùn, hút mùn khoan, dung tích:															
279	M106.0601	2 m ³	260	13	5,2	6	19	lít diesel	326.997	1x2/4 lái xe	435.615	251.777	227.652	217.544	962.450	938.325	928.217
280	M106.0602	3 m ³	260	13	5,2	6	27	lít diesel	464.680	1x3/4 lái xe	642.388	298.718	270.095	258.103	1.329.193	1.300.570	1.288.578
	M106.0700	Ô tô bán tải - trọng tải:															
281	M106.0701	1,5 t	250	16	4,5	6	18	lít xăng	398.913	1x2/4 lái xe	359.717	251.777	227.652	217.544	1.008.968	984.843	974.735

STT	Mã hiệu DM	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Chi phí nhiên liệu	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhân công thợ điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác	Định mức nhiên liệu	Loại nhiên liệu				Vùng I - Khu vực 1	Vùng I - Khu vực 2	Vùng II	Vùng I - Khu vực 1	Vùng I - Khu vực 2	Vùng II
	M106.0800	Rơ moóc - trọng tải:															
282	M106.0801	15 t	240	13	3,7	6					160.855				143.429	143.429	143.429
283	M106.0802	21 t	240	13	3,7	6					186.651				166.430	166.430	166.430
284	M106.0803	30 t	240	13	3,1	6					251.560				218.019	218.019	218.019
285	M106.0804	40 t	240	13	3,1	6					297.117				257.501	257.501	257.501
286	M106.0805	60 t	240	13	3,1	6					333.817				289.308	289.308	289.308
287	M106.0806	100 t	240	13	3,1	6					537.425				465.768	465.768	465.768
288	M106.0807	125 t	240	13	3,1	6					601.973				521.710	521.710	521.710
	M106.0900	Xe bồn chuyên dụng															
289	M106.0901	30 t	240	13	3,1	6	93	lít diesel	1.600.564	1x3/4 lái xe	1.340.000	298.718	270.095	258.103	3.060.615	3.031.992	3.020.000
290	M106.0902	Xe bồn 13-14m ³ (chờ bitum, polymer)	180	14	5,6	6	35	lít diesel	602.363	1x1/4+1x3/4 lái xe	3.243.150	512.088	463.020	442.462	5.474.686	5.425.618	5.405.060
291	M106.0903	Ô tô cấp nhũ tương 5 m ³	180	12	4,4	6	23	lít diesel	395.838	1x3/4 lái xe	931.000	298.718	270.095	258.103	1.791.067	1.762.444	1.750.452
	M107.0000	MÁY KHOAN ĐẤT ĐÁ															
	M107.0100	Máy khoan đất đá, cầm tay - đường kính khoan:															
292	M107.0101	D ≤ 42 mm (động cơ điện-1,2 kW)	240	18	8,5	5	5	kWh	8.846	1x3/7	13.471	230.243	208.181	198.938	256.770	234.708	225.465
293	M107.0102	D ≤ 42 mm (truyền động khí nén - chưa tính khí nén)	240	18	8,5	5				1x3/7	26.484	230.243	208.181	198.938	265.003	242.941	233.698
294	M107.0103	D ≤ 42 mm (khoan SIG - chưa tính khí nén)	240	18	6,5	5				1x3/7	126.804	230.243	208.181	198.938	376.596	354.534	345.291
295	M107.0104	Búa chèn (truyền động khí nén - chưa tính khí nén)	240	18	8,5	5				1x3/7	6.134	230.243	208.181	198.938	238.294	216.232	206.989
	M107.0200	Máy khoan xoay đập tự hành, khí nén (chưa tính khí nén) - đường kính khoan:															
296	M107.0201	D75-95 mm	270	17	5,3	5				1x3/7+1x4/7	1.101.564	503.553	455.303	435.088	1.547.999	1.499.749	1.479.534
297	M107.0202	D105-110 mm	270	17	5,3	5				1x3/7+1x4/7	1.376.725	503.553	455.303	435.088	1.808.892	1.760.642	1.740.427
	M107.0300	Máy khoan búa tự hành, động cơ diesel - đường kính khoan:															
298	M107.0301	D 45 mm (2 cùn - 147 cv)	285	13	3,9	6	84	lít diesel	1.445.671	1x4/7+1x7/7	11.436.520	722.201	653.001	624.007	10.835.550	10.766.350	10.737.356
299	M107.0302	D 45 mm (3 cùn - 255 cv)	285	13	3,9	6	138	lít diesel	2.375.030	1x4/7+1x7/7	16.668.260	722.201	653.001	624.007	15.730.018	15.660.818	15.631.824
	M107.0400	Máy khoan neo - độ sâu khoan:															
300	M107.0401	H 3,5 m (80 cv)	285	13	3,9	6	38	lít diesel	653.994	1x4/7+1x7/7	12.651.359	722.201	653.001	624.007	10.964.593	10.895.393	10.866.399
	M107.0500	Máy khoan ROBBIN, đường kính khoan:															
301	M107.0501	D 2,4 m (250 kW)	240	13	3,2	6	675	kWh	1.194.244	1x4/7+1x7/7	41.605.242	722.201	653.001	624.007	38.147.676	38.078.476	38.049.482
	M107.0600	Tổ hợp dẫn khoan neo, công suất:															
302	M107.0601	9 kW	240	18	1,8	6	16	kWh	28.308	1x4/7	2.207.026	273.310	247.122	236.149	2.508.644	2.482.456	2.471.483
	M107.0700	Máy khoan tạo lỗ neo gia cố mái ta luy:															
303	M107.0701	YG 60	250	13	4,5	5	28	lít diesel	481.890	1x3/7+1x4/7	1.043.321	503.553	455.303	435.088	1.870.179	1.821.929	1.801.714
	M107.0800	Máy khoan dẫn vào đá chuyên dụng HCR1200-EDII															
304	M107.0801	HCR1200-EDII	285	13	5,2	5	332	lít diesel	5.713.841	1x4/7	5.660.000	273.310	247.122	236.149	10.336.414	10.310.226	10.299.253
305	M107.0803	Máy khoan XY-1A (phục vụ công tác xây dựng)	180	10	5	5	20,4	lít diesel	351.091	1x4/7	102.500	273.310	247.122	236.149	732.596	706.408	695.435

STT	Mã hiệu DM	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nhiên liệu, năng lượng (t ca)		Chi phí nhiên liệu	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhân công thợ điều khiển máy (đồng)			Giá cơ máy (đồng)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác	Định mức nhiên liệu	Loại nhiên liệu				Vùng I - Khu vực 1	Vùng I - Khu vực 2	Vùng II	Vùng I - Khu vực 1	Vùng I - Khu vực 2	Vùng II
	M108.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ ĐỘNG LỰC															
	M108.0100	Máy phát điện lưu động - công suất:															
306	M108.0101	3,75 kVA	170	13	4,2	5	2	lít diesel	34.421	1x3/7	8.369	230.243	208.181	198.938	275.593	253.531	244.288
307	M108.0102	6,25 kVA	170	13	4,2	5	5	lít diesel	86.052	1x3/7	28.433	230.243	208.181	198.938	353.425	331.363	322.120
308	M108.0103	37,5 kVA	170	12	3,9	5	24	lít diesel	413.049	1x3/7	117.173	230.243	208.181	198.938	779.075	757.013	747.770
309	M108.0104	62,5 kVA	170	12	3,9	5	36	lít diesel	619.573	1x3/7	172.893	230.243	208.181	198.938	1.050.169	1.028.107	1.018.804
310	M108.0105	93,75 kVA	170	11	3,6	5	45	lít diesel	774.466	1x4/7	244.894	273.310	247.122	236.149	1.314.279	1.288.091	1.277.118
311	M108.0106	150 kVA	170	10	3,3	5	76	lít diesel	1.307.988	1x4/7	320.678	273.310	247.122	236.149	1.907.635	1.881.447	1.870.474
312	M108.0107	250 kVA	170	10	3,3	5	106	lít diesel	1.824.299	1x4/7	335.697	273.310	247.122	236.149	2.439.230	2.413.042	2.402.069
	M108.0200	Máy nén khí, động cơ xăng - năng suất:															
313	M108.0201	120 m3/h	180	11	5	5	14	lít xăng	310.265	1x4/7	71.198	273.310	247.122	236.149	662.289	636.101	625.128
314	M108.0202	600 m3/h	180	10	4,6	5	46	lít xăng	1.019.444	1x4/7	374.105	273.310	247.122	236.149	1.679.329	1.653.141	1.642.168
	M108.0300	Máy nén khí, động cơ diesel - năng suất:															
315	M108.0301	120 m3/h	180	11	5,4	5	14	lít diesel	240.945	1x4/7	77.045	273.310	247.122	236.149	601.145	574.957	563.984
316	M108.0302	240 m3/h	180	11	5,4	5	28	lít diesel	481.890	1x4/7	156.842	273.310	247.122	236.149	932.083	905.895	894.922
317	M108.0303	360 m3/h	180	11	5,4	5	35	lít diesel	602.363	1x4/7	217.034	273.310	247.122	236.149	1.120.439	1.094.251	1.083.278
318	M108.0304	420 m3/h	180	11	5,4	5	38	lít diesel	653.994	1x4/7	281.811	273.310	247.122	236.149	1.245.124	1.218.936	1.207.963
319	M108.0305	540 m3/h	180	11	5,4	5	44	lít diesel	757.256	1x4/7	321.366	273.310	247.122	236.149	1.392.995	1.366.807	1.355.834
320	M108.0306	600 m3/h	180	10	5	5	47	lít diesel	808.887	1x4/7	410.793	273.310	247.122	236.149	1.515.812	1.489.624	1.478.651
321	M108.0307	660 m3/h	180	10	5	5	50	lít diesel	860.518	1x4/7	478.552	273.310	247.122	236.149	1.638.966	1.612.778	1.601.805
322	M108.0308	1200 m3/h	180	10	3,9	5	75	lít diesel	1.290.777	1x4/7	999.970	273.310	247.122	236.149	2.518.724	2.492.536	2.481.563
323	M108.0309	1260 m3/h	180	10	3,5	5	78	lít diesel	1.342.408	1x4/7	1.103.857	273.310	247.122	236.149	2.688.913	2.662.725	2.651.752
	M108.0400	Máy nén khí, động cơ điện - năng suất:															
324	M108.0401	5 m3/h	180	12	5,2	5	2	kWh	3.539	1x3/7	2.866	230.243	208.181	198.938	237.316	215.254	206.011
325	M108.0402	500 m3/h	180	11	3,8	5	86	kWh	152.156	1x3/7	143.199	230.243	208.181	198.938	531.166	509.104	499.861
326	M108.0403	600 m3/h	180	11	3,4	5	125	kWh	221.156	1x4/7	309.098	273.310	247.122	236.149	808.716	782.528	771.555
	M109.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG CÔNG TRÌNH THỦY															
	M109.0100	Sà lún - trọng tải:															
327	M109.0101	100 t	260	11	5,9	6					490.476				411.245	411.245	411.245
328	M109.0102	200 t	290	11	5,9	6					721.153				542.108	542.108	542.108
329	M109.0103	250 t	290	11	5,9	6					901.384				677.592	677.592	677.592
330	M109.0104	400 t	290	11	5,5	6					1.207.730				891.221	891.221	891.221
331	M109.0105	600 t	290	11	5,5	6					1.420.866				1.048.501	1.048.501	1.048.501
332	M109.0106	800 t	290	11	5,2	6					2.012.922				1.464.574	1.464.574	1.464.574
333	M109.0107	1000 t	290	11	5,2	6					2.368.110				1.723.004	1.723.004	1.723.004
	M109.0200	Phao thép - trọng tải:															
334	M109.0201	60 t	230	11	5,9	6					121.530				115.189	115.189	115.189
335	M109.0202	200 t	230	11	5,9	6					211.645				200.603	200.603	200.603
336	M109.0203	250 t	230	11	5,9	6					222.193				210.600	210.600	210.600
337	M109.0301	Pông tổng	230	13	5,2	6					343.952				342.457	342.457	342.457

STT	Mã hiệu DM	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nhiên liệu, năng lượng (t/c)		Chi phí nhiên liệu	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhân công thợ điện khi máy (đồng)			Giá cơ máy (đồng)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác	Định mức nhiên liệu	Loại nhiên liệu				Vùng I - Khu vực 1	Vùng I - Khu vực 2	Vùng II	Vùng I - Khu vực 1	Vùng I - Khu vực 2	Vùng II
	M109.1300	Máy xăng cạp - dung tích gần:															
338	M109.1301	1,25 m3	250	10	5,2	6	70	lít diesel	1.204.725	1x5/7	1.699.696	321.347	290.555	277.653	2.899.427	2.868.635	2.855.735
	M110.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG TRONG HÀM															
	M110.0100	Máy xúc chuyển đồng trong hầm - dung tích gần:															
339	M110.0101	0,9 m3	290	13	4,8	6	52	lít diesel	894.939	1x4/7	3.125.148	273.310	247.122	236.149	3.592.933	3.566.745	3.555.772
340	M110.0102	1,65 m3	290	13	4,8	6	65	lít diesel	1.118.674	1x4/7	3.593.953	273.310	247.122	236.149	4.180.397	4.154.209	4.143.236
	M110.0200	Máy cào đá, động cơ điện - năng suất:															
341	M110.0201	3 m3/ph	290	12	5,3	6	248	kWh	438.774	1x3/7	975.792	230.243	208.181	198.938	1.412.638	1.390.576	1.381.333
	M110.0300	Thiết bị phục vụ vận chuyển đá nổ mìn trong hầm:															
342	M110.0301	Tời ma nơ - 13 kW	300	14	4,3	6	43	kWh	76.078	1x4/7	29.121	273.310	247.122	236.149	372.976	346.788	335.815
343	M110.0302	Xe gồng 3 t	300	14	4,3	6				1x4/7	30.956	273.310	247.122	236.149	296.940	270.752	259.779
344	M110.0303	Dầu kéo 30 t	300	11	3,8	6	37	lít diesel	636.783	1x4/7	3.107.721	273.310	247.122	236.149	2.950.830	2.924.642	2.913.669
345	M110.0304	Quang lật 360 vò	300	14	4,3	6	27	kWh	47.770	1x4/7	247.875	273.310	247.122	236.149	510.201	484.103	473.130
	M110.0400	Máy nâng phục vụ thi công hầm - công suất:															
346	M110.0401	135 cv	270	12	3,1	6	43	lít diesel	774.466	1x4/7	781.918	273.310	247.122	236.149	1.624.079	1.597.891	1.586.918
	M111.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG ĐƯỜNG ống, ĐƯỜNG CÁP NGẦM															
	M111.0100	Máy và thiết bị khoan đặt đường ống:															
347	M111.0101	Máy nâng TO-12-24, sức nâng 15t	180	16	4,2	6	53	lít diesel	912.149	1x4/7+1x7/7	1.091.245	722.201	653.001	624.007	3.125.718	3.056.518	3.027.524
348	M111.0102	Máy khoan ngang U98-4	150	17	4,2	6	33	lít xăng	731.340	1x4/7+1x7/7	464.335	722.201	653.001	624.007	2.242.911	2.173.711	2.144.717
	M111.0200	Máy và thiết bị khoan đặt đường cáp ngầm:															
349	M111.0201	Máy khoan ngầm có định hướng	260	15	3,5	6	201	kWh	355.619	1x4/7+1x7/7	5.938.103	722.201	653.001	624.007	6.330.758	6.261.558	6.232.564
350	M111.0202	Hệ thống STS (phục vụ khoan ngầm có định hướng khi khoan qua sông nước)	150	15	3,5	6	2	kWh	3.539	1x6/7+1x4/7	1.755.761	654.288	591.595	565.328	3.349.993	3.287.300	3.261.033
	M112.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG KHÁC															
	M112.0100	Máy bơm nước, động cơ điện - công suất:															
351	M112.0101	1,1 kW	190	17	4,7	5	3	kWh	5.308		3.440				10.142	10.142	10.142
352	M112.0102	2 kW	190	17	4,7	5	5	kWh	8.846		3.898				14.324	14.324	14.324
353	M112.0103	2,8 kW	190	17	4,7	5	8	kWh	14.154		4.586				20.599	20.599	20.599
354	M112.0104	7 kW - 7,5 kW	180	17	4,7	5	17	kWh	30.077		10.663				45.894	45.894	45.894
355	M112.0105	14 kW	180	16	4,5	5	34	kWh	60.155		17.198				84.518	84.518	84.518
356	M112.0106	20 kW	180	16	4,2	5	48	kWh	84.924		27.860				123.928	123.928	123.928
	M112.0200	Máy bơm nước, động cơ diesel - công suất:															
357	M112.0201	5 cv	150	20	5,4	5	2,7	lít diesel	46.468		12.956				72.725	72.725	72.725
358	M112.0202	5,5 cv	150	20	5,4	5	3	lít diesel	51.631		15.478				83.000	83.000	83.000
359	M112.0203	10 cv	150	20	5,4	5	5	lít diesel	86.052		26.943				140.656	140.656	140.656
360	M112.0204	20 cv	150	18	4,7	5	10	lít diesel	172.104		65.809				285.734	285.734	285.734
361	M112.0205	25 cv	150	17	4	5	11	lít diesel	189.314		73.720				308.740	308.740	308.740
362	M112.0206	30 cv	150	17	4	5	15	lít diesel	258.155		89.198				402.656	402.656	402.656
363	M112.0207	40 cv	150	17	4,4	5	20	lít diesel	344.207		114.952				533.495	533.495	533.495
364	M112.0208	75 cv	150	16	3,8	5	36	lít diesel	619.573		237.442				986.817	986.817	986.817
365	M112.0209	120 cv	150	16	3,8	5	53	lít diesel	912.149		267.801				1.326.348	1.326.348	1.326.348

STT	Mã hiệu DM	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nhiên liệu, năng lượng (t ca)		Chi phí nhiên liệu	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhân công thợ điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác	Định mức nhiên liệu	Loại nhiên liệu				Vùng I - Khu vực 1	Vùng I - Khu vực 2	Vùng II	Vùng I - Khu vực 1	Vùng I - Khu vực 2	Vùng II
	M112.0300	Máy bơm nước, động cơ xăng - công suất:															
366	M112.0301	3 cv	150	20	5,8	5	1,6	lít xăng	35.459		9.860				55.705	55.705	55.705
367	M112.0302	6 cv	150	20	5,8	5	3	lít xăng	66.485		16.854				101.692	101.692	101.692
368	M112.0303	8 cv	150	20	5,8	5	4	lít xăng	88.647		22.013				133.847	133.847	133.847
369	M112.0401	Máy bơm chân không 7,5kW	280	13	3,6	5	22	kWh	38.924		252.231				221.791	221.791	221.791
370	M112.0402	Máy bơm xói 4MC (75 kW)	180	13	3,6	5	180	kWh	318.465	1x3/7	120.039	230.243	208.181	198.938	684.085	662.023	652.780
371	M112.0501	Máy bơm áp lực xói nước đầu cọc (300 cv)	180	13	2,2	5	111	lít diesel	1.910.350	1x3/7	1.138.316	230.243	208.181	198.938	3.356.825	3.334.763	3.325.520
	M112.0600	Máy bơm vữa - năng suất:															
372	M112.0601	6 m ³ /h	150	18	6,6	5	19	kWh	33.616	1x4/7	103.415	273.310	247.122	236.149	498.588	472.400	461.427
373	M112.0602	9 m ³ /h	150	18	6,6	5	34	kWh	60.155	1x4/7	129.899	273.310	247.122	236.149	574.211	548.023	537.050
374	M112.0603	32 - 50 m ³ /h	150	18	6,1	5	72	kWh	127.386	1x4/7	170.830	273.310	247.122	236.149	711.607	685.419	674.446
	M112.0700	Máy bơm cát, động cơ diesel - công suất:															
375	M112.0701	126 cv	200	12	3,8	5	54	lít diesel	929.360	1x5/7	240.684	321.347	290.555	277.655	1.486.577	1.455.785	1.442.885
376	M112.0702	350 cv	200	12	3,5	5	127	lít diesel	2.185.716	1x5/7	505.900	321.347	290.555	277.655	2.995.257	2.964.465	2.951.565
377	M112.0703	380 cv	200	12	3,3	5	136	lít diesel	2.340.609	1x5/7	541.420	321.347	290.555	277.655	3.179.013	3.148.221	3.135.321
378	M112.0704	480 cv	200	12	3,1	5	168	lít diesel	2.891.341	1x5/7	659.820	321.347	290.555	277.655	3.836.218	3.805.426	3.792.526
	M112.0800	Xe bơm bê tông, tự hành - năng suất:															
379	M112.0801	50 m ³ /h	260	13	5,4	6	53	lít diesel	912.149	1x1/4+1x3/4 lái xe	2.508.786	512.088	463.020	442.462	3.653.197	3.604.129	3.583.571
380	M112.0802	60 m ³ /h	260	13	5	6	60	lít diesel	1.032.622	1x1/4+1x3/4 lái xe	2.809.744	512.088	463.020	442.462	3.997.832	3.948.764	3.928.206
	M112.0900	Máy bơm bê tông - năng suất:															
381	M112.0901	40 - 60 m ³ /h	220	13	6,5	5	182	kWh	322.004	1x3/7+1x5/7	1.245.106	551.590	498.737	476.593	2.186.614	2.133.761	2.111.617
382	M112.0902	60 - 90 m ³ /h	220	13	6,5	5	248	kWh	438.774	1x4/7+1x5/7	1.711.849	594.657	537.677	513.804	2.838.654	2.781.674	2.757.801
	M112.1000	Máy phun vữa - năng suất:															
383	M112.1001	9 m ³ /h (AL 285)	200	13	4,9	6	54	kWh	95.540	1x4/7	1.734.436	273.310	247.122	236.149	2.328.762	2.302.574	2.291.601
384	M112.1002	16 m ³ /h (AL 500)	200	13	4,5	6	429	kWh	759.038	1x4/7	6.737.447	273.310	247.122	236.149	8.510.884	8.484.696	8.473.723
	M112.1100	Máy đầm bê tông, đầm bàn - công suất:															
385	M112.1101	1,0 kW	150	25	8,8	4	5	kWh	8.846	1x3/7	6.420	230.243	208.181	198.938	255.268	233.206	223.963
	M112.1200	Máy đầm bê tông, đầm dùi - công suất:															
386	M112.1201	1,0 kW	150	25	8,8	4	5	kWh	8.846		5.045				21.560	21.560	21.560
	M112.1300	Máy đầm bê tông, đầm dùi - công suất:															
387	M112.1301	1,5 kW	150	20	8,8	4	7	kWh	12.385	1x3/7	7.395	230.243	208.181	198.938	258.798	236.736	227.493
388	M112.1302	3,5 kW	150	20	6,5	4	16	kWh	28.308	1x3/7	24.535	230.243	208.181	198.938	308.439	286.377	277.134
	M112.1400	Máy phun (chưa tính khí nén):															
389	M112.1401	Máy phun sơn 400 m ² /h	150	22	5,4	4				1x3/7	8.026	230.243	208.181	198.938	247.044	224.982	215.739
390	M112.1402	Máy phun chất tạo màng 5,5 Hp	150	22	5,4	4				1x3/7	7.452	230.243	208.181	198.938	245.843	223.781	214.538
391	M112.1403	Máy phun cát	200	22	4,2	4				1x3/7	16.510	230.243	208.181	198.938	255.173	233.111	223.868
392	M112.1404	Máy phun bê 235kW	250	22	4,2	4	176	kWh	311.388	1x3/7+1x4/7	3.123.015	503.553	455.303	435.088	4.312.718	4.264.468	4.244.253
	M112.1500	Máy khoan đứng - công suất:															
393	M112.1501	2,5 kW	220	12,5	4,1	4	5	kWh	8.846		42.900				46.579	46.579	46.579
394	M112.1502	4,5 kW	220	12,5	4,1	4	9	kWh	15.923		57.200				66.233	66.233	66.233

STT	Mã hiệu DM	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nhiên liệu, năng lượng (tấn)		Chi phí nhiên liệu	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhân công thợ điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác	Định mức nhiên liệu	Loại nhiên liệu				Vùng I - Khu vực 1	Vùng I - Khu vực 2	Vùng II	Vùng I - Khu vực 1	Vùng I - Khu vực 2	Vùng II
	M112.1600	Máy khoan sắt cầm tay - công suất:															
395	M112.1601	1,7 kW	130	30	7,5	4	3	kWh	5.308		4.150				18.556	18.556	18.556
	M112.1700	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất:															
396	M112.1701	0,62 kW	150	30	7,5	4	0,9	kWh	1.592		4.800				14.872	14.872	14.872
397	M112.1702	0,75 kW	150	20	7,5	4	1,1	kWh	1.946		6.250				15.071	15.071	15.071
398	M112.1703	0,85 kW	150	20	7,5	4	1,3	kWh	2.300		6.750				16.475	16.475	16.475
399	M112.1704	1,00 kW	130	20	7,5	4	1,6	kWh	2.831		8.400				23.185	23.185	23.185
400	M112.1705	1,50 kW	110	20	7,5	4	2,3	kWh	4.069		10.400				33.851	33.851	33.851
	M112.1800	Máy trộn cấp - công suất:															
401	M112.1801	15 kW	240	9	2,2	5	27	kWh	47.770	1x3/7	94.900	230.243	208.181	198.938	338.512	316.450	307.207
	M112.1900	Máy cắt cấp - công suất:															
402	M112.1901	10 kW	230	13,3	3,5	4	13	kWh	23.000	1x3/7	23.400	230.243	208.181	198.938	274.405	252.343	243.109
	M112.2000	Máy cắt sắt cầm tay - công suất:															
403	M112.2001	1,7 kW	130	30	7,5	4	3	kWh	5.308		7.750				30.048	30.048	30.048
	M112.2100	Máy cắt gạch đá - công suất:															
404	M112.2101	1,5 kW	120	20	5,5	4	2,7	kWh	4.777		8.750				26.287	26.287	26.287
405	M112.2102	1,7 kW	90	14	7	4	3	kWh	5.308		7.900				27.252	27.252	27.252
	M112.2200	Máy cắt bê tông - công suất:															
406	M112.2201	7,5 kW	120	20	5,5	4	11	kWh	19.463	1x3/7	17.400	230.243	208.181	198.938	292.480	270.418	261.175
407	M112.2202	12 cv (MCD 218)	120	20	4,5	5	8	lít xăng	177.295	1x3/7	38.500	230.243	208.181	198.938	495.767	473.705	464.462
	M112.2300	Máy cắt ống - công suất:															
408	M112.2301	5 kW	240	14	4,5	4	9	kWh	15.923	1x3/7	28.200	230.243	208.181	198.938	272.604	250.542	241.299
	M112.2400	Máy cắt tôn - công suất:															
409	M112.2401	5 kW	240	13	3,8	4	10	kWh	17.693	1x3/7	18.800	230.243	208.181	198.938	264.229	242.167	232.924
410	M112.2402	15 kW	240	13	3,9	4	27	kWh	47.770	1x3/7	156.600	230.243	208.181	198.938	405.903	383.841	374.598
	M112.2500	Máy cắt điện - công suất:															
411	M112.2501	2,8 kW	240	14	4,1	4	5	kWh	8.846	1x3/7	41.700	230.243	208.181	198.938	275.056	252.994	243.751
	M112.2600	Máy cắt uốn cốt thép - công suất:															
412	M112.2601	5 kW	240	14	4,1	4	9	kWh	15.923	1x3/7	18.200	230.243	208.181	198.938	262.925	240.863	231.620
	M112.2700	Máy cắt cổ cầm tay - công suất:															
413	M112.2701	0,8 kW	190	20,5	10,5	4	2	kWh	3.539		4.600				12.012	12.012	12.012
414	M112.2801	Máy cắt thép Plasma	230	13	3,8	4	13	kWh	23.000	1x3/7	68.900	230.243	208.181	198.938	311.658	289.596	280.353
	M112.2900	Búa cần khí nén (chưa tính khí nén) - tiêu hao khí nén:															
415	M112.2901	1,5 m³/ph	120	30	6,6	3					5.400				18.720	18.720	18.720
416	M112.2902	3,0 m³/ph	120	30	6,6	3					6.100				21.147	21.147	21.147
	M112.3000	Máy uốn ống - công suất:															
417	M112.3001	2,0 kW - 2,8 kW	230	14	4,5	4	5	kWh	8.846	1x3/7	28.200	230.243	208.181	198.938	266.676	244.614	235.371
	M112.3100	Máy lọc tôn - công suất:															
418	M112.3101	5 kW	230	13	3,9	4	10	kWh	17.693	1x3/7	54.800	230.243	208.181	198.938	294.635	272.573	263.330

STT	Mã hiệu D01	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nhiên liệu, năng lượng (t ca)		Chi phí nhiên liệu	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhân công thợ điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác	Định mức nhiên liệu	Loại nhiên liệu				Vùng I - Khu vực 1	Vùng I - Khu vực 2	Vùng II	Vùng I - Khu vực 1	Vùng I - Khu vực 2	Vùng II
	M112.3200	Máy cưa kim loại - công suất:															
419	M112.3201	1,7 kW	230	14	4,1	4	4	kWh	7.077		22.700				28.889	28.889	28.889
420	M112.3202	2,7 kW	230	14	4,1	4	6	kWh	10.616		27.300				36.847	36.847	36.847
	M112.3300	Máy tiện - công suất:															
421	M112.3301	10 kW	230	14	4,1	4	19	kWh	33.616	1x3/7	111.400	230.243	208.181	198.938	364.119	342.057	332.814
	M112.3400	Máy bào thép - công suất:															
422	M112.3401	7,5 kW	230	14	4,1	4	16	kWh	28.308	1x3/7	72.900	230.243	208.181	198.938	324.161	302.099	292.836
	M112.3500	Máy phay - công suất:															
423	M112.3501	7 kW	230	14	4,1	4	15	kWh	26.539	1x3/7	89.100	230.243	208.181	198.938	336.972	314.910	305.667
	M112.3600	Máy ghép mỏ - công suất:															
424	M112.3601	1,1 kW	220	14	4,1	4	2	kWh	3.539	1x3/7	6.100	230.243	208.181	198.938	239.909	217.847	208.604
	M112.3700	Máy mài - công suất:															
425	M112.3701	1 kW	220	14	4,9	4	2	kWh	3.539		3.500				7.182	7.182	7.182
426	M112.3702	1,7 kW	220	14	4,9	4	3	kWh	5.308		7.400				13.010	13.010	13.010
427	M112.3703	2,7 kW	230	14	4,9	4	4	kWh	7.077		11.200				18.228	18.228	18.228
	M112.3800	Máy cưa gỗ cầm tay - công suất:															
428	M112.3801	1,3 kW	180	30	10,5	4	3	kWh	5.308		7.600				24.097	24.097	24.097
	M112.3900	Máy hàn một chiều - công suất:															
429	M112.3901	50 kW	200	24	4,5	5	105	kWh	185.771	1x4/7	26.000	273.310	247.122	236.149	502.631	476.443	465.470
	M112.4000	Máy hàn xoay chiều - công suất:															
430	M112.4001	7 kW	200	21	4,8	5	15	kWh	26.539	1x4/7	4.300	273.310	247.122	236.149	306.471	280.283	269.310
431	M112.4002	14 kW - 15 kW	200	21	4,8	5	29	kWh	51.308	1x4/7	8.600	273.310	247.122	236.149	337.862	311.674	300.701
432	M112.4003	23 kW	200	21	4,8	5	48	kWh	84.924	1x4/7	16.000	273.310	247.122	236.149	382.874	356.686	345.713
	M112.4100	Máy hàn hơi - công suất:															
433	M112.4101	1000 l/h	160	21	4,8	5				1x4/7	3.400	273.310	247.122	236.149	279.855	253.667	242.694
434	M112.4102	2000 l/h	160	21	4,8	5				1x4/7	5.200	273.310	247.122	236.149	283.320	257.132	246.159
	M112.4300	Máy hàn nổi ống nhựa:															
435	M112.4301	Máy hàn nhiệt cầm tay	200	21	6,5	5	6	kWh	10.616		1.532				13.105	13.105	13.105
436	M112.4302	Máy gia nhiệt D315mm	200	21	6,5	5	8	kWh	14.154	1x4/7	50.000	273.310	247.122	236.149	363.464	337.276	326.303
437	M112.4303	Máy gia nhiệt D630mm	200	21	6,5	5	12	kWh	21.231	1x4/7	122.727	273.310	247.122	236.149	481.086	454.898	443.925
438	M112.4304	Máy gia nhiệt D1200mm	200	21	6,5	5	18	kWh	31.847	1x4/7	170.909	273.310	247.122	236.149	564.938	538.750	527.777
	M112.4400	Máy quạt gió - công suất:															
439	M112.4401	2,5 kW	160	19	1,7	5	16	kWh	28.308		3.600				34.091	34.091	34.091
440	M112.4402	4,5 kW	160	19	1,7	5	29	kWh	51.308		7.900				63.998	63.998	63.998
	M112.4500	Máy khoan đập cấp - công suất:															
441	M112.4501	40 kW	200	14	6,4	5	144	kWh	254.772	1x4/7	630.000	273.310	247.122	236.149	1.284.082	1.257.894	1.246.921
	M112.4600	Máy khoan xoay - công suất:															
442	M112.4601	54 cv	230	14	6,5	5	19	lít diesel	326.997	1x4/7	1.117.200	273.310	247.122	236.149	1.770.938	1.744.750	1.733.777
443	M112.4602	300 cv	230	13	3,9	5	97	lít diesel	1.669.405	1x6/7	7.036.900	380.978	344.473	329.178	8.352.998	8.316.493	8.301.198

STT	Mã hiệu DM	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nhiên liệu, năng lượng (t ca)		Chi phí nhiên liệu	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhân công thợ điều khiển máy (đồng)			Giá cơ máy (đồng)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác	Định mức nhiên liệu	Loại nhiên liệu				Vùng I - Khu vực 1	Vùng I - Khu vực 2	Vùng II	Vùng I - Khu vực 1	Vùng I - Khu vực 2	Vùng II
	M112.4700	Bộ kích chuyển động:															
444	M112.4701	Bộ thiết bị trượt (60 kích loại 6 t)	200	18	4,5	5	65	kWh	115.091	1x4/7+1x7/7	550.300	722.201	653.001	624.007	1.544.338	1.475.138	1.446.144
445	M112.4702	Bộ kích lắp dựng, tháo dỡ vận chuyển 50-60 t	200	13	2,2	5	14	kWh	24.770	1x4/7	91.300	273.310	247.122	236.149	384.358	358.170	347.197
	M112.4800	Một số máy và thiết bị chuyên dùng															
446	M112.4801	Máy xiết bu lông	230	14	4,9	4	3	kWh	5.398		37.900				40.736	40.736	40.736
447	M112.4802	Máy xóa sạch sơn, công suất 13HP	200	20	3,5	5	4	lít xăng	88.647		34.366				133.917	133.917	133.917
448	M112.4803	Máy hiện sóng 2 tia (Oscilograf)	220	10	3,5	5					93.480				74.359	74.359	74.359
449	M112.4804	Vòi xịt điện tử	200	10	2,2	4					3.400				2.754	2.754	2.754
450	M112.4805	Đồng hồ vận năng	200	10	2,2	4					1.500				1.215	1.215	1.215

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ CHUYÊN DÙNG KHẢO SÁT, THÍ NGHIỆM THÀNH PHỐ HÀ NỘI

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SXD ngày .../12/2021 của Sở Xây dựng Thành phố Hà Nội)

STT	Mã hiệu ĐM	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Giá ca máy (đồng)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác		Vùng I - Khu vực 1	Vùng I - Khu vực 2	Vùng II
	M201.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ KHẢO SÁT								
451	M201.0001	Bộ khoan tay	180	15	6	5	35.083	47.752	47.752	47.752
452	M201.0002	Máy khoan XY-1A	180	10	5	5	76.000	80.222	80.222	80.222
453	M201.0003	Máy khoan XY-3	180	10	5	5	210.909	222.626	222.626	222.626
454	M201.0004	Máy khoan GK-250	180	10	5	5	136.364	143.940	143.940	143.940
455	M201.0005	Bộ nén ngang GA	180	10	3	5	476.947	450.450	450.450	450.450
456	M201.0006	Búa cần MO - 10 (chưa tính khí nén)	180	20	6,6	5	6.363	11.171	11.171	11.171
457	M201.0007	Búa khoan tay P30	180	15	8,5	5	12.268	19.424	19.424	19.424
458	M201.0008	Thùng trục 0,5 m ³	150	20	8	5	3.096	6.811	6.811	6.811
459	M201.0009	Máy khoan F-60L	250	10	4	5	1.396.445	1.005.440	1.005.440	1.005.440
460	M201.0010	Máy xuyên động RA-50	180	10	3,5	5	58.816	57.182	57.182	57.182
461	M201.0011	Máy xuyên tĩnh Gouda	180	10	2,8	5	495.291	462.272	462.272	462.272
462	M201.0012	Thiết bị đo ngẫu lực	180	10	3	5	340.513	321.596	321.596	321.596
463	M201.0013	Bộ dụng cụ thí nghiệm SPT	180	10	3,5	5	10.777	11.076	11.076	11.076
464	M201.0014	Biển thể thấp sáng	150	18	4,5	5	3.325	6.096	6.096	6.096
465	M201.0015	Máy thăm dò địa vật lý UJ-18	150	10	3,2	4	31.300	33.804	33.804	33.804
466	M201.0016	Máy thăm dò địa vật lý MF-2-100	150	10	3,2	4	38.752	41.852	41.852	41.852
467	M201.0017	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn - loại 1 mạch (ES-125)	150	10	2,2	4	97.797	99.101	99.101	99.101
468	M201.0018	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn - loại 12 mạch (Triosx-12)	150	10	2	4	292.130	292.130	292.130	292.130
469	M201.0019	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn - loại 24 mạch (Triosx-24)	150	10	2	4	343.379	343.379	343.379	343.379
470	M201.0020	Máy thủy bình điện tử	180	10	2,8	4	15.822	14.767	14.767	14.767
471	M201.0021	Máy toàn đạc điện tử	180	10	1,8	4	178.855	147.059	147.059	147.059
472	M201.0022	Bộ thiết bị không chế mặt bằng GPS (3 máy)	180	10	1,5	4	670.706	540.291	540.291	540.291

STT	Mã hiệu DM	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Giá ca máy (đồng)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác		Vùng I - Khu vực 1	Vùng I - Khu vực 2	Vùng II
473	M201.0023	Ống nhôm	180	10	2	4	1.147	1.020	1.020	1.020
474	M201.0024	Kính hiển vi	200	10	1,8	4	8.943	7.065	7.065	7.065
475	M201.0025	Kính hiển vi điện tử quét	200	10	1,2	4	3.221.684	2.287.396	2.287.396	2.287.396
476	M201.0026	Máy ảnh	150	10	2	4	6.306	6.726	6.726	6.726
	M202.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM VẬT LIỆU, CẤU KIỆN VÀ KẾT CẤU XÂY DỰNG								
477	M202.0001	Cân Belkeman	180	10	2,8	4	20.866	19.475	19.475	19.475
478	M202.0002	Thiết bị đếm phóng xạ	180	10	2,2	4	142.511	120.343	120.343	120.343
479	M202.0003	TRL Profile Beam	180	10	1,8	4	399.443	328.431	328.431	328.431
480	M202.0004	Máy FWD	180	10	1,4	4	2.056.833	1.645.466	1.645.466	1.645.466
481	M202.0005	Thiết bị đo phản ứng Rmdas	180	10	3	4	92.408	82.140	82.140	82.140
482	M202.0006	Bộ thiết bị PIT (đo biến dạng nhỏ)	180	10	2,2	4	348.767	294.514	294.514	294.514
483	M202.0007	Bộ thiết bị đo PDA (đo biến dạng lớn)	180	10	1,4	4	1.371.222	1.096.978	1.096.978	1.096.978
484	M202.0008	Bộ thiết bị siêu âm	180	10	2	4	573.827	478.189	478.189	478.189
485	M202.0009	Cân điện tử	200	10	1,8	4	8.255	6.521	6.521	6.521
486	M202.0010	Cân phân tích	200	10	1,8	4	12.726	10.054	10.054	10.054
487	M202.0011	Cân bàn	200	10	1,8	4	4.815	3.804	3.804	3.804
488	M202.0012	Cân thủy tĩnh	200	10	1,8	4	5.618	4.438	4.438	4.438
489	M202.0013	Lò nung	200	10	4	4	14.217	12.795	12.795	12.795
490	M202.0014	Tủ sấy	200	10	4,5	4	12.268	11.348	11.348	11.348
491	M202.0015	Tủ hút khí độc	200	10	4	4	12.268	11.041	11.041	11.041
492	M202.0016	Tủ lạnh	250	10	4	4	7.796	5.613	5.613	5.613
493	M202.0017	Máy hút chân không	200	10	4,5	4	3.783	3.499	3.499	3.499
494	M202.0018	Máy hút ẩm OASIS-America	200	10	4	4	10.319	9.287	9.287	9.287
495	M202.0019	Bếp điện	150	30	6,5	4	803	2.168	2.168	2.168
496	M202.0020	Bếp gas	150	30	6,5	4	1.032	2.786	2.786	2.786
497	M202.0021	Máy chưng cất nước	200	10	3,5	4	7.567	6.621	6.621	6.621
498	M202.0022	Máy trộn đất	200	10	3,5	4	6.306	5.518	5.518	5.518
499	M202.0023	Máy trộn xi măng, dung tích 5lit	200	10	3,5	4	19.949	17.455	17.455	17.455

STT	Mã hiệu DM	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Giá ca máy (đồng)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác		Vùng I - Khu vực 1	Vùng I - Khu vực 2	Vùng II
500	M202.0024	Máy trộn dung dịch lỏng (máy đo độ rung vữa)	200	10	3,5	4	16.968	14.847	14.847	14.847
501	M202.0025	Máy đầm tiêu chuẩn (đầm rung)	200	10	4,5	4	6.306	5.833	5.833	5.833
502	M202.0026	Máy cắt đất	200	10	3	4	2.637	2.241	2.241	2.241
503	M202.0027	Máy cắt mẫu lớn (30x30) cm	200	10	3	4	17.198	14.618	14.618	14.618
504	M202.0028	Máy cắt ứng biến	200	10	2,2	4	163.950	124.602	124.602	124.602
505	M202.0029	Máy nén 3 trục	200	10	1,6	4	779.854	569.293	569.293	569.293
506	M202.0030	Máy ép litrinốp	200	10	3	4	17.886	15.203	15.203	15.203
507	M202.0031	Kích tháo mẫu	200	10	2,2	4	7.796	6.315	6.315	6.315
508	M202.0032	Máy ép mẫu đá, bê tông	200	10	2,2	4	166.931	126.868	126.868	126.868
509	M202.0033	Máy cắt mẫu vật liệu (bê tông, gạch, đá)	200	10	3,5	4	72.574	59.874	59.874	59.874
510	M202.0034	Máy khoan mẫu đá	200	10	3,5	4	67.071	55.334	55.334	55.334
511	M202.0035	Máy mài thử độ mài mòn	200	10	4,2	4	10.319	9.390	9.390	9.390
512	M202.0036	Máy nén một trục	200	10	3	4	17.886	15.203	15.203	15.203
513	M202.0037	Máy nén Marshall	200	10	2,2	4	264.728	201.193	201.193	201.193
514	M202.0038	Máy CBR	200	10	2,5	4	78.994	61.220	61.220	61.220
515	M202.0039	Máy thí nghiệm thủy lực quay tay	200	10	3,5	4	8.369	7.323	7.323	7.323
516	M202.0040	Máy nén 4 t (quay tay)	200	10	3,5	4	7.796	6.822	6.822	6.822
517	M202.0041	Máy nén thủy lực 10 t	200	10	3,5	4	21.440	18.760	18.760	18.760
518	M202.0042	Máy nén thủy lực 50 t	200	10	3,5	4	35.656	29.416	29.416	29.416
519	M202.0043	Máy nén thủy lực 125 t	200	10	3,5	4	47.695	39.348	39.348	39.348
520	M202.0044	Máy nén thủy lực 200 t	200	10	3,5	4	62.000	51.150	51.150	51.150
521	M202.0045	Máy kéo nén thủy lực 100 t	200	10	3,5	4	52.166	43.037	43.037	43.037
522	M202.0046	Máy kéo nén uốn thủy lực 25 t	200	10	3,5	4	28.892	25.281	25.281	25.281
523	M202.0047	Máy kéo nén uốn thủy lực 100 t	200	10	2,2	4	241.340	183.418	183.418	183.418
524	M202.0048	Máy gia tải - 20 t	200	10	3,5	4	37.261	30.740	30.740	30.740
525	M202.0049	Máy caragrang (làm thí nghiệm cháy)	200	10	3,5	4	6.306	5.518	5.518	5.518
526	M202.0050	Máy xác định hệ số thấm	200	10	2,5	4	86.447	66.996	66.996	66.996
527	M202.0051	Máy đo PH	200	10	3,5	4	9.287	8.126	8.126	8.126
528	M202.0052	Máy đo âm thanh	200	10	3,5	4	8.369	7.323	7.323	7.323

STT	Mã hiệu DM	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Giá ca máy (đồng)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác		Vùng I - Khu vực 1	Vùng I - Khu vực 2	Vùng II
529	M202.0053	Máy đo chiều dày màng sơn	200	10	2,5	4	107.772	83.523	83.523	83.523
530	M202.0054	Máy đo điện trở thí nghiệm ăn mòn cốt thép trong bê tông	200	10	2,5	4	92.408	71.616	71.616	71.616
531	M202.0055	Máy đo vết nứt	200	10	3,5	4	16.280	14.245	14.245	14.245
532	M202.0056	Máy đo tốc độ ăn mòn cốt thép trong bê tông	200	10	2,2	4	134.027	101.861	101.861	101.861
533	M202.0057	Máy đo độ thấm của I-on Clo	200	10	2	4	193.874	145.406	145.406	145.406
534	M202.0058	Dụng cụ đo độ cháy của than	200	10	3,5	4	12.038	10.533	10.533	10.533
535	M202.0059	Máy đo gia tốc	200	10	2,5	4	98.370	76.237	76.237	76.237
536	M202.0060	Máy ghi nhiệt ổn định	200	10	3,5	4	16.854	14.747	14.747	14.747
537	M202.0061	Máy đo chuyển vị	200	10	2,5	4	60.765	47.093	47.093	47.093
538	M202.0062	Máy xác định mô đun	200	10	3	4	31.300	25.040	25.040	25.040
539	M202.0063	Máy so màu ngọn lửa	200	10	3	4	41.733	33.386	33.386	33.386
540	M202.0064	Máy so màu quang điện	200	10	2,5	4	107.313	83.168	83.168	83.168
541	M202.0065	Máy đo độ dẫn đất Bitum	200	10	2,5	4	62.599	48.514	48.514	48.514
542	M202.0066	Máy chiết nhựa (Xóc lét)	200	10	3,5	4	8.828	7.725	7.725	7.725
543	M202.0067	Bộ thí nghiệm độ co ngót, trương nở	200	10	3,5	4	14.561	12.741	12.741	12.741
544	M202.0068	Bộ dụng cụ đo độ xuyên động hình côn DCP	180	10	1,4	5	1.376	1.254	1.254	1.254
545	M202.0069	Thiết bị thử tỷ diện	200	10	3,5	4	15.822	13.844	13.844	13.844
546	M202.0070	Bàn dẫn	200	10	3,5	4	26.828	23.475	23.475	23.475
547	M202.0071	Bàn rung	200	10	3,5	4	9.745	8.527	8.527	8.527
548	M202.0072	Máy khuấy bằng từ	200	10	3,5	4	15.249	13.343	13.343	13.343
549	M202.0073	Máy khuấy cầm tay NAG-2	200	10	3,5	4	9.057	7.925	7.925	7.925
550	M202.0074	Máy nghiêng bi sứ LE1	200	10	3,5	4	8.369	7.323	7.323	7.323
551	M202.0075	Máy phân tích hạt LAZER	200	10	2,5	4	82.778	64.153	64.153	64.153
552	M202.0076	Máy phân tích vi nhiệt	200	10	2,5	4	67.071	51.980	51.980	51.980
553	M202.0077	Tenxômét	200	10	3,5	4	7.911	6.922	6.922	6.922
554	M202.0078	Máy đo độ giãn nở bê tông	200	10	2,5	4	83.466	64.686	64.686	64.686
555	M202.0079	Máy đo hệ số dẫn nhiệt	200	10	3,5	4	7.452	6.521	6.521	6.521

STT	Mã hiệu ĐM	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Giá ca máy (đồng)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác		Vùng I - Khu vực 1	Vùng I - Khu vực 2	Vùng II
556	M202.0080	Máy nhiễu xạ Rơn ghen (phân tích thành phần hoá lý của vật liệu)	200	10	1,2	4	2.364.900	1.679.079	1.679.079	1.679.079
557	M202.0081	Cần ép mẫu thử gạch chịu lửa	120	30	6,5	4	1.147	3.871	3.871	3.871
558	M202.0082	Cần thử độ sụt	120	30	6,5	4	909	3.068	3.068	3.068
559	M202.0083	Dụng cụ xác định độ chịu lực và đập xung kích gạch lát xi măng (viên bi sắt)	120	30	6,5	4	1.147	3.871	3.871	3.871
560	M202.0084	Dụng cụ xác định giới hạn bền liên kết	120	30	6,5	4	803	2.710	2.710	2.710
561	M202.0085	Chén bạch kim	200	10	1,2	4	25.223	19.169	19.169	19.169
562	M202.0086	Kẹp niken	200	10	1,8	4	9.057	7.153	7.153	7.153
563	M202.0087	Máy siêu âm đo chiều dày kim loại	200	10	3	4	42.306	33.845	33.845	33.845
564	M202.0088	Máy dò vị trí cốt thép	200	10	2,5	4	67.071	51.980	51.980	51.980
565	M202.0089	Máy siêu âm kiểm tra chất lượng mối hàn	200	10	2,2	4	153.517	116.673	116.673	116.673
566	M202.0090	Máy siêu âm kiểm tra cường độ bê tông của cầu kiện BT, BTCT tại hiện trường	200	10	2,5	4	64.204	49.758	49.758	49.758
567	M202.0091	Súng bi	200	10	3,5	4	8.599	7.524	7.524	7.524
568	M202.0092	Thiết bị hấp mẫu xi măng	200	10	3,5	4	1.200	1.050	1.050	1.050
569	M202.0093	Bình hút ẩm	200	10	3,5	4	500	438	438	438
570	M202.0094	Bộ dụng cụ xác định thấm nước	200	10	3,5	4	22.000	19.250	19.250	19.250
571	M202.0095	Bơm thủy lực ZB4-500	200	10	3,5	4	16.360	14.315	14.315	14.315
572	M202.0096	Đồng hồ đo áp lực	200	10	2,2	4	200	162	162	162
573	M202.0097	Đồng hồ đo biến dạng	200	10	2,2	4	1.200	972	972	972
574	M202.0098	Đồng hồ đo nước	200	10	2,2	4	2.800	2.268	2.268	2.268
575	M202.0099	Đồng hồ đo lún	200	10	2,2	4	1.800	1.458	1.458	1.458
576	M202.0100	Đồng hồ Shore A	200	10	2,2	4	1.500	1.215	1.215	1.215
577	M202.0101	Dụng cụ đo độ bền va đập	200	10	6,5	4	1.200	1.230	1.230	1.230
578	M202.0102	Dụng cụ đo hệ số giãn nở ẩm	200	10	6,5	4	5.000	5.125	5.125	5.125
579	M202.0103	Dụng cụ phá vỡ mẫu kính	200	10	6,5	4	2.500	2.563	2.563	2.563
580	M202.0104	Dụng cụ thử thấm mực	200	10	6,5	4	500	513	513	513
581	M202.0105	Dụng cụ Vica	200	10	6,5	4	1.900	1.948	1.948	1.948
582	M202.0106	Dụng cụ xác định độ bền va đập	200	10	6,5	4	90.000	87.750	87.750	87.750

STT	Mã hiệu DM	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Giá ca máy (đồng)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác		Vùng I - Khu vực 1	Vùng I - Khu vực 2	Vùng II
583	M202.0107	Dụng cụ xác định độ bền va uốn	200	10	6,5	4	80.000	78.000	78.000	78.000
584	M202.0108	Khuôn Capping mẫu	200	10	6,5	4	1.500	1.538	1.538	1.538
585	M202.0109	Khuôn dập mẫu	200	10	6,5	4	440	451	451	451
586	M202.0110	Kích kéo thủy lực 60 t	200	10	2,2	4	20.455	16.569	16.569	16.569
587	M202.0111	Kích thủy lực 800 t	200	10	2,2	4	124.150	94.354	94.354	94.354
588	M202.0112	Kính phóng đại đo lường	200	10	2,5	4	3.500	2.888	2.888	2.888
589	M202.0113	Kính lúp	200	10	2,5	4	200	165	165	165
590	M202.0114	Máy bộ đàm	200	10	2,5	4	350	289	289	289
591	M202.0115	Máy cắt quay tay	200	10	2,5	4	1.200	990	990	990
592	M202.0116	Máy cắt, mài mẫu vật liệu	200	10	2,5	4	18.000	14.850	14.850	14.850
593	M202.0117	Máy đo dao động điện tử (kèm đầu đo dao động 3 chiều)	200	10	2,5	4	6.300	5.198	5.198	5.198
594	M202.0118	Máy đo độ bóng	200	10	2,5	4	6.500	5.363	5.363	5.363
595	M202.0119	Máy khoan HILTI hoặc loại tương tự	200	10	2,5	4	15.000	12.375	12.375	12.375
596	M202.0120	Thiết bị đo độ dẫn nước	200	10	3,5	4	2.500	2.188	2.188	2.188
597	M202.0121	Thiết bị đo độ dày	200	10	3,5	4	1.500	1.313	1.313	1.313
598	M202.0122	Máy đo độ giãn nở nhiệt dài	200	10	3,5	4	2.500	2.188	2.188	2.188
599	M202.0123	Máy đo khuyết tật	200	10	3,5	4	3.500	3.063	3.063	3.063
600	M202.0124	Máy đo kích thước	200	10	3,5	4	2.500	2.188	2.188	2.188
601	M202.0125	Máy đo thời gian khô màng sơn	200	10	3,5	4	3.000	2.625	2.625	2.625
602	M202.0126	Máy đo ứng suất bề mặt	200	10	3,5	4	5.000	4.375	4.375	4.375
603	M202.0127	Máy đo ứng suất điện tử	200	10	3,5	4	5.000	4.375	4.375	4.375
604	M202.0128	Máy Hveem	200	10	2,5	4	15.000	12.375	12.375	12.375
605	M202.0129	Máy kéo vải dệt kỹ thuật	200	10	2,5	4	220.000	170.500	170.500	170.500
606	M202.0130	Máy kéo, nén WDW-100	200	10	2,5	4	220.000	170.500	170.500	170.500
607	M202.0131	Máy thử cơ lý thạch cao	200	10	2,5	4	5.000	4.125	4.125	4.125
608	M202.0132	Máy kiểm tra độ cứng	200	10	2,5	4	9.900	8.168	8.168	8.168
609	M202.0133	Máy làm sạch bằng siêu âm	200	10	2,5	4	3.500	2.888	2.888	2.888
610	M202.0134	Máy mài mòn bề mặt	200	10	2,5	4	18.000	14.850	14.850	14.850

STT	Mã hiệu DM	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Giá ca máy (đồng)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác		Vùng I - Khu vực 1	Vùng I - Khu vực 2	Vùng II
611	M202.0135	Máy mài mòn sâu	200	10	2,5	4	4.500	3.713	3.713	3.713
612	M202.0136	Máy nén cổ kết	200	10	2,5	4	25.000	20.625	20.625	20.625
613	M202.0137	Máy phân tích thành phần kim loại	200	10	2,5	4	10.000	8.250	8.250	8.250
614	M202.0138	Máy quang phổ đo hệ số phản xạ ánh sáng	200	10	2,5	4	50.000	38.750	38.750	38.750
615	M202.0139	Máy quang phổ đo hệ số truyền sáng	200	10	2,5	4	60.000	46.500	46.500	46.500
616	M202.0140	Máy siêu âm đo vết nứt	200	10	2,5	4	36.500	28.288	28.288	28.288
617	M202.0141	Máy soi kim tương	200	10	2,2	4	10.000	8.100	8.100	8.100
618	M202.0142	Máy thăm	200	10	2,2	4	19.900	16.119	16.119	16.119
619	M202.0143	Máy thử độ bền nén, uốn	200	10	2,2	4	210.000	159.600	159.600	159.600
620	M202.0144	Máy thử độ bực	200	10	1,8	4	5.000	3.950	3.950	3.950
621	M202.0145	Máy thử độ rơi côn	200	10	1,8	4	4.500	3.555	3.555	3.555
622	M202.0146	Máy uốn gạch	200	10	1,8	4	80.000	59.200	59.200	59.200
623	M202.0147	Nồi hấp áp suất cao (Autoclave)	200	10	3,5	4	5.500	4.813	4.813	4.813
624	M202.0148	Thiết bị đo chuyển vị Indicator	200	10	3,5	4	15.000	13.125	13.125	13.125
625	M202.0149	Thiết bị đo điểm sương	200	10	3,5	4	10.000	8.750	8.750	8.750
626	M202.0150	Thiết bị đo độ bền ẩm	200	10	3,5	4	10.000	8.750	8.750	8.750
627	M202.0151	Thiết bị đo độ cứng màng sơn	200	10	3,5	4	5.000	4.375	4.375	4.375
628	M202.0152	Thiết bị đo độ dày	200	10	3,5	4	1.500	1.313	1.313	1.313
629	M202.0153	Thiết bị đo hệ số ma sát	200	10	3,5	4	5.000	4.375	4.375	4.375
630	M202.0154	Thiết bị đo thử độ kín	200	10	3,5	4	5.000	4.375	4.375	4.375
631	M202.0155	Thiết bị thử tính năng sử dụng của sử vệ sinh	200	10	2,8	4	15.000	12.600	12.600	12.600
632	M202.0156	Thiết bị thử va đập phản hồi	200	10	2,8	4	10.000	8.400	8.400	8.400
633	M202.0157	Tủ chiếu UV	200	10	2,8	4	5.000	4.200	4.200	4.200
634	M202.0158	Tủ khí hậu	200	10	2,8	4	60.000	47.400	47.400	47.400
635	M202.0159	Thuốc đo vết nứt	200	10	2,8	4	139	117	117	117
636	M202.0160	Vì kê	200	10	2,8	4	139	117	117	117
637	M202.0161	Máy scanner (khổ A0)	150	13	3	4	119.581	149.078	149.078	149.078
638	M202.0162	Máy vẽ poster	220	13	3	4	99.975	84.979	84.979	84.979
639	M202.0163	Máy vi tính	220	13	4	4	10.089	9.630	9.630	9.630

STT	Mã hiệu DM	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Giá ca máy (đồng)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác		Vùng I - Khu vực 1	Vùng I - Khu vực 2	Vùng II
640	M202.0164	Máy tính xách tay	220	13	3,5	4	18.917	17.627	17.627	17.627
641	M202.0165	Bể ổn nhiệt	200	10	3,5	4	7.452	6.521	6.521	6.521
642	M202.0166	Bếp gas công nghiệp	150	30	6,5	4	500	1.350	1.350	1.350
643	M202.0167	Bình thử bọt khí	200	10	2,5	4	27.000	22.275	22.275	22.275
644	M202.0168	Bộ dụng cụ xác định hàm lượng cát	200	10	6,5	4	1.500	1.538	1.538	1.538
645	M202.0169	Bộ thiết bị thí nghiệm điểm hóa mềm (ELE)	200	10	2,5	4	303.030	234.848	234.848	234.848
646	M202.0170	Dụng cụ đo nhám	200	10	6,5	4	500	513	513	513
647	M202.0171	Dụng cụ thử va đập bẻ rơi	200	10	6,5	4	1.200	1.230	1.230	1.230
648	M202.0172	Dụng cụ thử va đập con lắc	200	10	6,5	4	1.200	1.230	1.230	1.230
649	M202.0173	Dụng cụ thử xuyên	200	10	6,5	4	1.900	1.948	1.948	1.948
650	M202.0174	Dụng cụ xác định sự thay đổi chiều dài của mẫu vữa	200	10	2,2	4	2.200	1.782	1.782	1.782
651	M202.0175	Dụng cụ xác định thời gian bắt đầu đông kết	200	10	3,5	4	3.000	2.625	2.625	2.625
652	M202.0176	Khoảng chuẩn	200	10	3,5	4	1.000	875	875	875
653	M202.0177	Khung giá máy & Máy gia tải 50 tấn kỹ thuật số	200	10	2,5	4	37.261	28.877	28.877	28.877
654	M202.0178	Máy Gigarang	200	10	3,5	4	10.000	8.750	8.750	8.750
655	M202.0179	Máy SHWD	180	10	1,4	4	2.056.833	1.645.466	1.645.466	1.645.466
656	M202.0180	Máy bào gỗ	180	30	10,5	4	1.200	2.967	2.967	2.967
657	M202.0181	Máy cắt Makita	200	10	3,5	4	3.979	3.482	3.482	3.482
658	M202.0182	Máy cắt phẳng	200	10	2,5	4	25.000	20.625	20.625	20.625
659	M202.0183	Máy đầm xoay	220	10	6,5	4	6.306	5.876	5.876	5.876
660	M202.0184	Máy đo chiều dày lớp bê tông bảo vệ và đo đường kính cốt thép	200	10	2,5	4	114.350	88.621	88.621	88.621
661	M202.0185	Máy đo độ đàn hồi	200	10	2,5	4	62.599	48.514	48.514	48.514
662	M202.0186	Máy kéo, nén thủy lực 0,5 tấn	200	10	3,5	4	8.369	7.323	7.323	7.323
663	M202.0187	Máy kéo, nén thủy lực 20 tấn	200	10	3,5	4	25.000	21.875	21.875	21.875
664	M202.0188	Máy kéo, nén thủy lực 200 tấn	200	10	2,5	4	62.000	48.050	48.050	48.050
665	M202.0189	Máy kéo, nén thủy lực 50 tấn	200	10	2,5	4	35.656	27.633	27.633	27.633
666	M202.0190	Máy khoan lấy mẫu chuyên dụng	200	10	3,5	4	6.800	5.950	5.950	5.950

STT	Mã hiệu DM	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Giá ca máy (đồng)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác		Vùng I - Khu vực 1	Vùng I - Khu vực 2	Vùng II
667	M202.0191	Máy khuấy và làm mát nước	200	10	3,5	4	5.500	4.813	4.813	4.813
668	M202.0192	Máy thử cường độ bám dính	220	10	1,4	4	18.000	12.600	12.600	12.600
669	M202.0193	Máy thử độ chống thấm	200	10	2,5	4	18.000	14.850	14.850	14.850
670	M202.0194	Máy thử kéo xác định cường độ bám dính	220	10	1,4	4	18.000	12.600	12.600	12.600
671	M202.0195	Máy xác định độ thấm nước của bê tông kiểu C430 (hoặc C431)	200	10	2,2	4	19.900	16.119	16.119	16.119
672	M202.0196	Nhớt kế	200	10	6,5	4	20.000	20.500	20.500	20.500
673	M202.0197	Nhớt kế Suttard	200	10	6,5	4	150	154	154	154
674	M202.0198	Nhớt kế Vebe	200	10	6,5	4	6.000	6.150	6.150	6.150
675	M202.0199	Súng bột nẩy	200	10	3,5	4	9.000	7.875	7.875	7.875
676	M202.0200	Thiết bị đo góc nghiêng của cát	200	10	2,5	4	2.000	1.650	1.650	1.650
677	M202.0201	Thiết bị đo góc nghiêng tự nhiên của đất rời	200	10	2,5	4	1.500	1.238	1.238	1.238
678	M202.0202	Thiết bị đo nhiệt độ bê tông	200	10	3,5	4	1.800	1.575	1.575	1.575
679	M202.0203	Thiết bị đo nhiệt lượng	200	10	3,5	4	1.500	1.313	1.313	1.313
680	M202.0204	Thiết bị gia nhiệt vòng và bi	200	10	3,5	4	10.000	8.750	8.750	8.750
681	M202.0205	Thiết bị thử tải trọng	200	10	3,5	4	10.000	8.750	8.750	8.750
682	M202.0206	Thiết bị wheel tracking	200	10	2,5	4	1.387.200	1.075.080	1.075.080	1.075.080
683	M202.0207	Thiết bị xác định độ bền cọ rửa	200	10	3,5	4	40.000	33.000	33.000	33.000
684	M202.0208	Thiết bị xác định thay đổi chiều cao cột vữa	200	10	6,5	4	1.000	1.025	1.025	1.025
685	M202.0209	Xe chuyển đung	180	10	1,4	4	546.000	436.800	436.800	436.800
686	M202.0210	Dụng cụ vòng và bi	200	10	6,5	4	3.500	3.588	3.588	3.588
	M203.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM ĐIỆN, ĐƯỜNG DÂY VÀ TRẠM BIẾN ÁP								
687	M203.0001	Bộ tạo nguồn 3 pha	220	10	3,5	5	508.246	404.287	404.287	404.287
688	M203.0002	Bộ nguồn AC-DC	220	10	3,5	5	49.988	39.763	39.763	39.763
689	M203.0003	Công tơ mẫu xách tay	220	10	3,5	5	210.613	167.533	167.533	167.533
690	M203.0004	Hộp bộ đo tgd Delta	220	10	3,5	5	1.000.900	796.170	796.170	796.170
691	M203.0005	Hộp bộ đo lường	220	10	3,5	5	946.212	752.669	752.669	752.669
692	M203.0006	Hộp bộ phân tích hàm lượng khí	220	10	3,5	5	1.618.868	1.287.736	1.287.736	1.287.736
693	M203.0007	Hộp bộ thí nghiệm cao áp	220	10	3,5	5	507.559	403.740	403.740	403.740

STT	Mã hiệu DM	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Giá ca máy (đồng)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác		Vùng I - Khu vực 1	Vùng I - Khu vực 2	Vùng II
694	M203.0008	Hộp bộ thí nghiệm role	220	10	3,5	5	955.957	760.420	760.420	760.420
695	M203.0009	Máy điều chỉnh điện áp 1pha	220	10	3,5	5	19.835	16.679	16.679	16.679
696	M203.0010	Máy đo độ A xít	220	10	3,5	5	182.524	145.190	145.190	145.190
697	M203.0011	Máy đo độ chớp cháy kín	220	10	3,5	5	174.957	139.170	139.170	139.170
698	M203.0012	Máy đo độ nhớt	220	10	3,5	5	150.307	119.562	119.562	119.562
699	M203.0013	Máy đo điện áp xuyên thủng	220	10	3,5	5	36.574	29.093	29.093	29.093
700	M203.0014	Máy đo điện trở một chiều	220	10	3,5	5	179.658	142.910	142.910	142.910
701	M203.0015	Máy đo điện trở tiếp địa	220	10	3,5	5	61.109	48.609	48.609	48.609
702	M203.0016	Máy đo điện trở tiếp xúc	220	10	3,5	5	104.905	83.447	83.447	83.447
703	M203.0017	Cầu đo tang dầu cách điện	220	10	3,5	5	365.277	290.561	290.561	290.561
704	M203.0018	Máy đo tỷ trọng	220	10	3,5	5	73.491	58.459	58.459	58.459
705	M203.0019	Máy đo vận năng	220	10	3,5	5	151.224	120.292	120.292	120.292
706	M203.0020	Máy chụp sóng	220	10	3,5	5	521.317	414.684	414.684	414.684
707	M203.0021	Máy kiểm tra độ ổn định oxy hoá dầu	220	10	3,5	5	374.105	297.584	297.584	297.584
708	M203.0022	Máy phát tần số	220	10	3,5	5	133.224	105.974	105.974	105.974
709	M203.0023	Máy phân tích độ ẩm khí SF6	220	10	3,5	5	184.244	146.558	146.558	146.558
710	M203.0024	Máy đo vi lượng ẩm	220	10	3,5	5	166.702	132.604	132.604	132.604
711	M203.0025	Mê gôm mét	220	10	3,5	5	50.446	40.128	40.128	40.128
712	M203.0026	Thiết bị kiểm tra áp lực	220	10	3,5	5	86.332	68.673	68.673	68.673
713	M203.0027	Thiết bị tạo dòng điện	220	10	3,5	5	499.762	397.538	397.538	397.538

BẢNG TÍNH ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG CỦA THÀNH PHỐ HÀ NỘI ÁP DỤNG TÍNH ĐƠN GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG

STT	Nội dung	Cấp bậc nhân công xây dựng	Hệ số	Vùng I		Vùng II
				Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
				Quận Hoàn Kiếm, Ba Đình, Đống Đa, Hai Bà Trưng, Bắc Từ Liêm, Nam Từ Liêm, Cầu Giấy, Hoàng Mai, Thanh Xuân, Long Biên, Tây Hồ, Hà Đông, huyện Thanh Trì, huyện Gia Lâm	Huyện Chương Mỹ, Thường Tín, Đông Anh, Sóc Sơn, Thanh Oai, Hoài Đức, Quốc Oai, Thạch Thất, Mê Linh, Thị xã Sơn Tây	Huyện Đan Phượng, Phú Xuyên, Phúc Thọ, Ứng Hòa, Mỹ Đức, Ba Vì
I	Công nhân xây dựng					
1	Nhóm 4 - thợ điều khiển máy	1,0/7	1	165.643	149.771	143.121
		2,0/7	1,18	195.458	176.730	168.883
		3,0/7	1,39	230.243	208.181	198.938
		3,5/7	1,52	251.777	227.652	217.544
		4,0/7	1,65	273.310	247.122	236.149
		5,0/7	1,94	321.347	290.555	277.655
		6,0/7	2,3	380.978	344.473	329.178
		7,0/7	2,71	448.891	405.879	387.858
2	Nhóm 4 - Lái xe	1,0/4	1	213.370	192.925	184.359
		2,0/4	1,18	251.777	227.652	217.544
		3,0/4	1,4	298.718	270.095	258.103
		4,0/4	1,65	352.061	318.326	304.193